UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ TƯ PHÁP

THÔNG TIN
VỀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Tập 04/2026 -

(Theo Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030")

Tháng 10 năm 2026

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

BIÊN SOẠN

CN. Bùi Văn Nhạn

(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

CN. Nguyễn Trần Đạt

(Chuyên viên Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

LỜI GIỚI THIỆU

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa *(DNNVV)* năm 2017, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV đã quy định các nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp, trong đó có nội dung hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý.

Thực hiện Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 29/5/2023 thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/01/2026 về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 10/3/2026 triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nhằm cung cấp những thông tin pháp lý, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của các doanh nghiệp, Sở Tư pháp cập nhật, biên soạn Tập ***"Thông tin về chính sách, pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp (tập 04/2026)"***. Tập thông tin tập trung *giới thiệu cơ chế, chính sách đặc thù, quy định có liên quan để xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo,*

chuyển đổi số; để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản; giảm thuế thu nhập cá nhân, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2026, năm 2027; đăng ký doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; tổ hợp tác;...

Hy vọng nội dung của Tập thông tin sẽ có giá trị tham khảo hữu ích đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những thiếu sót, Sở Tư pháp rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và bạn đọc.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Lời giới thiệu	3
Phần A. Một số quy định của Trung ương liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp	8
I. Cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.	8
II. Giảm thuế thu nhập cá nhân, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2026, năm 2027.	18
III. Cơ chế chuyển tiếp sử dụng nhãn, bao bì hàng hóa đã in tên cũ khi doanh nghiệp thay đổi tên nhưng không thay đổi pháp nhân và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa.	21
IV. Một số nội dung chủ yếu của Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	25
V. Cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.	28
VI. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.	31
VII. Chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, quyền và nghĩa vụ của tổ hợp tác.	46
VIII. Đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	50
IX. Đăng ký doanh nghiệp.	63

X. Chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	69
XI. Thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN.	93
XII. Kinh doanh xuất, nhập khẩu gạo.	96
XIII. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), tập trung tháo gỡ điểm nghẽn về thủ tục lựa chọn nhà đầu tư và đẩy mạnh các dự án công nghệ cao.	110
XIV. Nội dung chủ yếu, trọng tâm của Đề án "Tiếp tục hiện đại hóa hệ thống ngân hàng, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa".	121
XV. Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp với trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa.	139
Phần B. Một số nội dung, quy định tại các văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp	142
I. Mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	142
II. Mười nội dung và mức hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước của	147

tỉnh Quảng Ngãi.	
III. Địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	154
IV. Nội dung chủ yếu, trọng tâm của Chương trình phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	155
V. Tám nhóm chính sách thực hiện hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.	165
VI. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	175
VII. Tuyên truyền, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	178
VIII. Chỉ đạo, điều hành, đôn đốc triển khai thực hiện nội dung có liên quan đến Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2026.	185
IX. Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	188
X. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.	194

PHẦN A. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA TRUNG ƯƠNG LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số *(theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16 ngày 24/8/2026 của Quốc hội)*

1. Về phạm vi và đối tượng áp dụng theo Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, cụ thể: (i) Phạm vi điều chỉnh, Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hình sự và xử lý kỷ luật liên quan đến kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số nhưng vì lợi ích chung. (ii) Nghị quyết áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm, xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

2. Sáu nguyên tắc thực hiện, bao gồm: (i) Tuân thủ Hiến pháp, bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật, không có vùng cấm, không có ngoại lệ, đúng người, đúng vi phạm, thể hiện sự nhân văn, khoan hồng của Đảng, Nhà nước; khuyến khích, bảo vệ người năng động, sáng tạo vì lợi ích chung.

(ii) Bảo đảm khách quan, toàn diện, xem xét kỹ vai trò, động cơ, mục đích của người vi phạm, bối cảnh lịch sử cụ thể, hậu quả thiệt hại, kết quả khắc phục hậu quả thiệt hại và hiệu quả về chính trị, kinh tế - xã hội để xử lý phù hợp. (iii) Phân định rõ giữa trách nhiệm hình sự với trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự; giữa trách nhiệm hành chính với trách nhiệm dân sự; giữa trách nhiệm của pháp nhân với trách nhiệm của cá nhân; xử lý nghiêm hành vi tham nhũng; khoan hồng, giảm nhẹ các hành vi vi phạm nhưng vì lợi ích chung, không tham nhũng, đã chủ động khắc phục hậu quả thiệt hại; ưu tiên áp dụng các biện pháp kinh tế, dân sự, hành chính; xử lý hình sự là biện pháp cuối cùng. (iv) Tách bạch giữa xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân vi phạm với các giải pháp giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khắc phục hậu quả thiệt hại (nếu có) đối với dự án, công trình liên quan đến kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. (v) Không áp dụng quy định của Nghị quyết này để xem xét lại bản án hình sự, quyết định xử lý kỷ luật đã có hiệu lực pháp luật đối với tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật liên quan đến kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Đối với các trường hợp đã bị xử lý hình sự, xử lý kỷ luật, nếu có đủ điều kiện thì được xem xét hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, miễn, giảm hình phạt, xóa án tích

đối với trường hợp đã có bản án, miễn kỷ luật, chưa xem xét kỷ luật theo quy định của Nghị quyết này. (vi) Xử lý nghiêm hành vi lợi dụng quy định của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16 để tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, bao che hành vi vi phạm.

3. Nội dung quy định về xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sang tạo, chuyển đổi số

3.1. Không truy cứu trách nhiệm hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng không truy cứu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây: (i) Không tham nhũng; (ii) Vì lợi ích chung; (iii) Các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đã hoàn thành và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương, đất nước; (iv) Không có khiếu nại, tố cáo hoặc có khiếu nại, tố cáo nhưng đã được giải quyết dứt điểm theo quy định; (v) Không gây thất thoát, lãng phí tài sản. Trường hợp gây thất thoát, lãng phí tài sản thì đã khắc phục toàn bộ hậu quả thiệt hại.

3.2. Loại trừ trách nhiệm hình sự đối với người gây thiệt hại trong ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số: (i) Người nào gây thiệt hại do gặp rủi ro trong ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình,

quy định, áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa thì được loại trừ trách nhiệm hình sự. (ii) Người nào trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao mà gây thiệt hại do ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thuộc trường hợp chưa có pháp luật điều chỉnh về quy trình, quy định thực hiện hoặc giữa các quy định của pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn nhưng xuất phát từ yêu cầu, đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn, có cách làm đột phá, tháo gỡ, giải quyết những điểm nghẽn, nút thắt thì được loại trừ trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây: Không tham nhũng; vì lợi ích chung; các hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đã hoàn thành và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

3.3. Tạm hoãn truy cứu trách nhiệm hình sự: Cơ quan tiến hành tố tụng xem xét tạm hoãn truy cứu trách nhiệm hình sự để khắc phục hậu quả thiệt hại khi có đủ các điều kiện sau đây: (i) Vì lợi ích chung; (ii) Có gây thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước nhưng không tham nhũng; (iii) Các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số đang thực hiện, chưa hoàn thành, chưa khắc phục được hậu quả thiệt hại do nguyên nhân khách quan

nhưng vẫn có điều kiện, khả năng và bảo đảm tính khả thi để khắc phục, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương, đất nước; có cam kết của tổ chức, cá nhân có liên quan khắc phục hậu quả thiệt hại.

3.4. Miễn trách nhiệm hình sự, theo đó trong quá trình giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với trường hợp quy định tại Điều 5 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16.

3.5. Không khởi tố vụ án hình sự; tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; tạm đình chỉ, đình chỉ điều tra vụ án; tạm đình chỉ, đình chỉ điều tra đối với bị can; tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án; tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo và hoãn phiên tòa: (i) Trong quá trình giải quyết nguồn tin về tội phạm, nếu có đủ căn cứ quy định tại Điều 5 hoặc Điều 6 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, thì Cơ quan điều tra ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự. (ii) Trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, nếu có đủ căn cứ quy định tại Điều 5, Điều 6 hoặc Điều 8 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16 thì Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra; Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo. (iii) Trường hợp có đủ căn cứ quy định tại Điều 7 của Nghị

quyết số 37/2026/NQ-QH16, trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, điều tra vụ án hình sự thì Cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, quyết định tạm đình chỉ điều tra; trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can; trong giai đoạn xét xử, Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo, hoãn phiên tòa. Thời hạn tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo tối đa là 02 năm kể từ thời điểm ban hành quyết định và không tính vào thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Thời hạn hoãn phiên tòa được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. (iv) Hết thời hạn tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16 thì cơ quan tiến hành tố tụng xử lý như sau: Trường hợp đã khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì Cơ quan điều tra ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự, đình chỉ điều tra; Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo. Trường hợp không khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì

cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và căn cứ tỷ lệ khắc phục hậu quả thiệt hại, hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương, đất nước để quyết định giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. (v) Trong thời gian tạm hoãn truy cứu trách nhiệm hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện cam kết, tiến độ khắc phục hậu quả thiệt hại của tổ chức, cá nhân được tạm hoãn truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp không khắc phục hoặc khắc phục hậu quả thiệt hại không theo tiến độ và phương án đã cam kết mà không có lý do chính đáng thì cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành các quyết định tạm đình chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16 hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ để tiếp tục tiến hành thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. (vi) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

3.6. Hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; miễn, giảm hình phạt tù; xóa án tích đối với trường hợp đã có bản án: (i) Trường hợp đã có bản án của Tòa án nhưng chưa có quyết định thi hành án mà có đủ căn cứ quy định tại Điều 7 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, thì Tòa án ra quyết định hoãn chấp hành hình phạt tù. Thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù tối đa là 02 năm kể từ

thời điểm ban hành quyết định, không tính vào thời hiệu thi hành bản án và thời gian chấp hành hình phạt. (ii) Hết thời hạn hoãn chấp hành hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, thì xử lý như sau: Trường hợp đã khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì Tòa án quyết định miễn chấp hành hình phạt. Trường hợp không khắc phục được hoặc khắc phục được một phần hậu quả thiệt hại thì Tòa án ra quyết định thi hành án, đồng thời căn cứ tỷ lệ khắc phục hậu quả thiệt hại để quyết định giảm mức hình phạt đã tuyên, giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt. (iii) Đối với người có hành vi vi phạm đáp ứng điều kiện thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 hoặc Điều 6 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, mà đang chấp hành án phạt tù hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án phạt tù thì được miễn chấp hành hình phạt còn lại; trường hợp chưa chấp hành án phạt tù hoặc đang được hoãn thi hành án phạt tù thì được miễn chấp hành hình phạt. (iv) Đối với người đang chấp hành hình phạt tù mà có đủ căn cứ quy định tại Điều 7 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, thì Tòa án quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Thời hạn tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù tối đa là 02 năm kể từ thời điểm ban hành quyết định, không tính vào thời gian chấp hành hình phạt. Hết thời hạn tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, thì xử lý như

sau: Trường hợp đã khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì Tòa án quyết định miễn chấp hành thời hạn chấp hành án phạt còn lại và đương nhiên được xóa án tích. Trường hợp không khắc phục được hoặc khắc phục được một phần hậu quả thiệt hại thì Tòa án ra quyết định tiếp tục thi hành án, đồng thời căn cứ tỷ lệ khắc phục hậu quả thiệt hại để quyết định giảm mức hình phạt đã tuyên, giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt. Sau khi đã chấp hành xong bản án theo quy định, Tòa án xem xét quyết định giảm thời hạn xóa án tích. (v) Đối với người vi phạm đã chấp hành xong bản án và chưa được xóa án tích mà có đủ căn cứ quy định tại Điều 5 hoặc Điều 6 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, thì được miễn thời gian thử thách và đương nhiên được xóa án tích. (vi) Đối với người đang chấp hành án phạt tù có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, nhưng không có điều kiện để khắc phục hậu quả thiệt hại thì Tòa án xem xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù. Sau khi đã chấp hành xong bản án theo quy định, Tòa án xem xét quyết định giảm thời hạn xóa án tích. (vii) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, được thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự và pháp luật về thi hành án hình sự.

3.7. Quy định về xử lý kỷ luật người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, cán bộ, công chức,

viên chức: (i) Người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật theo quy định của pháp luật nhưng đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 hoặc Điều 6 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, thì được xem xét miễn kỷ luật. (ii) Người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật theo quy định của pháp luật nhưng đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 7 của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, thì được xem xét chưa xử lý kỷ luật để khắc phục hậu quả thiệt hại. Thời hạn chưa xem xét xử lý kỷ luật tối đa là 02 năm, không tính vào thời hiệu xử lý kỷ luật. (iii) Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, thì xử lý như sau: Trường hợp đã khắc phục được toàn bộ hậu quả thiệt hại thì áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16. Trường hợp không khắc phục được hoặc khắc phục được một phần hậu quả thiệt hại thì cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật, đồng thời căn cứ tỷ lệ khắc phục hậu quả thiệt hại để quyết định giảm nhẹ mức kỷ luật.

4. Về hiệu lực và thời hạn thực hiện Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16: (i) Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2026. (ii) Nghị quyết được thực hiện trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày 01/9/2026. Sau thời điểm Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, hết hiệu lực thi hành mà quyết định tạm đình chỉ giải quyết tố giác, tin báo về tội

phạm, kiến nghị khởi tố, tạm đình chỉ điều tra vụ án, tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo, hoãn phiên tòa, hoãn chấp hành hình phạt, chưa xem xét kỷ luật theo quy định tại Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, chưa hết thời hạn thì được tiếp tục thực hiện quy định của Nghị quyết số 37/2026/NQ-QH16, đến khi kết thúc. (iii) Đối với các vi phạm của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân có liên quan đến đất đai thì áp dụng quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài.

II. Giảm thuế thu nhập cá nhân, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp *(theo Nghị quyết số 43/2026/NQ-QH16 ngày 24/8/2026 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập cá nhân, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân và doanh nghiệp)*

1. Về giảm thuế thu nhập cá nhân, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: (1) **Giảm 30% số thuế thu nhập cá nhân** phải nộp của kỳ tính thuế năm 2026 và năm 2027 đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú có mức doanh thu hằng năm của năm 2026, năm 2027 không quá 10 tỷ đồng. (2) **Giảm 30% số thuế thu nhập doanh**

nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế năm 2026 và năm 2027 đối với thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có mức doanh thu hằng năm của năm 2026, năm 2027 không quá 10 tỷ đồng; trừ các doanh nghiệp được hình thành từ việc chia, tách doanh nghiệp sau ngày Nghị quyết số 43/2026/NQ-QH16 có hiệu lực, mà tổng doanh thu hằng năm của năm 2026, năm 2027 của các doanh nghiệp sau chia, tách trên 10 tỷ đồng. Trường hợp doanh nghiệp đang được ưu đãi thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc các luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 43/2026/NQ-QH16, tính trên số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau khi đã trừ ưu đãi thuế.

2. Về hiệu lực thi hành và thời điểm áp dụng: Nghị quyết số 43/2026/NQ-QH16 có hiệu lực thi hành từ ngày 24/8/2026 và áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2026, năm 2027.

3. Lý do, cơ sở đề xuất, ban hành, thực hiện Nghị quyết số 43/2026/NQ-QH16: (i) Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp như giảm thuế GTGT đối với hầu hết các mặt hàng, giảm thuế bảo vệ môi trường (BVMT) đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, các giải pháp

về thuế BVMT, thuế GTGT, thuế TTĐB đối với xăng, dầu và nhiêu liệu bay, miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và miễn, giảm hơn 40 loại phí và lệ phí. Do đó, trong bối cảnh đã có nhiều chính sách hỗ trợ và căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước và để khuyến khích, tạo điều kiện đối với hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển, đề xuất giảm 30% số thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh có mức doanh thu năm không quá 10 tỷ đồng trong năm 2026 và năm 2027 và giảm 30% số thuế TNDN đối với doanh nghiệp có mức doanh thu năm không quá 10 tỷ đồng trong năm 2026 và năm 2027. Việc đề xuất giảm số thuế phải nộp tương tự như các giải pháp hỗ trợ *(giảm 30% số thuế phải nộp)* trước đây tại Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của UBTVQH ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19. Ngoài ra, thời gian vừa qua chính sách giảm thuế GTGT *(từ 10% xuống 8%)* cho hầu hết các mặt hàng đã góp phần kích cầu tiêu dùng, tăng sức mua hàng hóa, dịch vụ. Qua tổng kết, chính sách này đã phát huy được vai trò điều tiết tiêu dùng, tối ưu hóa chi phí sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, chính sách giảm thuế GTGT có hiệu lực đến hết năm 2026; theo đó, để hỗ trợ trực tiếp các đối

tượng này trong giai đoạn hiện nay, giữ lại nguồn lợi nhuận để tái đầu tư, mở rộng sản xuất, gia tăng thu nhập khả dụng để người dân có điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống, tiêu dùng và tích lũy, hướng tới mục tiêu tăng trưởng 02 con số thì đề nghị giảm 30% số thuế TNCN và thuế TNDN đối với cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp có doanh thu năm không quá 10 tỷ đồng trong năm 2026 và 2027 là cần thiết và phù hợp. (ii) Như đã nêu trên, việc áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2026, 2027 sẽ góp phần tháo gỡ khó khăn, ổn định sản xuất, kinh doanh cho hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp. Việc giao Chính phủ quy định chi tiết Nghị quyết này bảo đảm cơ sở cho việc triển khai thực hiện phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ được quy định tại các Luật Thuế, Luật Quản lý thuế, Luật Tổ chức Chính phủ.

III. Cơ chế chuyển tiếp sử dụng nhãn, bao bì hàng hóa đã in tên cũ khi doanh nghiệp thay đổi tên nhưng không thay đổi pháp nhân và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa *(theo Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP ngày 25/8/2026 của Chính phủ)*

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP, theo đó: (i) Nghị quyết quy định cơ chế chuyển tiếp về việc tiếp tục sử dụng nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa gắn nhãn hàng hóa đã in, đã sản

xuất mang tên cũ của doanh nghiệp để ghi nhãn, đóng gói và lưu thông hàng hóa; áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp thay đổi tên theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp nhưng không làm chấm dứt tồn tại pháp nhân, không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ, mã số doanh nghiệp và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa; đồng thời không thuộc phạm vi áp dụng quy định chuyển tiếp tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (ii) Đối tượng áp dụng, bao gồm: Doanh nghiệp thay đổi tên thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP. Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc lưu thông hàng hóa trên thị trường. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Về "Doanh nghiệp thay đổi tên", "Nhãn, bao bì đã in tên cũ", được giải thích cụ thể như sau: (i) "Doanh nghiệp thay đổi tên" là doanh nghiệp hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi tên theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp; việc đổi tên không làm chấm dứt tồn tại pháp nhân, không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ, mã số doanh nghiệp và trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với hàng hóa. (ii) "Nhãn, bao bì đã in tên cũ" là

nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa gắn nhãn hàng hóa thể hiện tên của doanh nghiệp trước khi thay đổi tên, đã được in, sản xuất trước ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới.

3. Về nguyên tắc, điều kiện áp dụng cơ chế chuyển tiếp, theo đó (i) Việc áp dụng cơ chế chuyển tiếp không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với hàng hóa; không miễn trừ việc tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật chuyên ngành có liên quan. (ii) Doanh nghiệp thay đổi tên được tiếp tục sử dụng nhãn, bao bì đã in tên cũ đối với số lượng tồn kho tại ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: Nhãn, bao bì được in, sản xuất trước ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới. Doanh nghiệp lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu để chứng minh thời điểm in, sản xuất nhãn, bao bì; số lượng nhãn, bao bì tồn kho tại ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới; tính liên tục của pháp nhân và chủ thể chịu trách nhiệm về hàng hóa; bảo đảm truy xuất được nguồn gốc hàng hóa. Việc tiếp tục sử dụng không làm sai lệch các thông tin bắt buộc khác trên nhãn, không gây nhầm lẫn về chủ thể chịu trách nhiệm, nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng,

an toàn của hàng hóa. Thông tin về tên mới của doanh nghiệp phải được công khai và có thể tra cứu thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp (nếu có), phương tiện thông tin đại chúng hoặc phương thức phù hợp khác. (iii) Cơ chế chuyển tiếp quy định tại Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP không áp dụng đối với nhãn, bao bì được đặt in, sản xuất mới mang tên cũ kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới.

4. Về thời hạn sử dụng nhãn, bao bì đã in tên cũ và lưu thông hàng hóa: (i) Doanh nghiệp thay đổi tên được tiếp tục sử dụng nhãn, bao bì đã in tên cũ để ghi nhãn, đóng gói hàng hóa trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới. (ii) Hàng hóa được ghi nhãn, đóng gói bằng nhãn, bao bì đã in tên cũ trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP được tiếp tục lưu thông đến hết hạn sử dụng của hàng hóa theo quy định của pháp luật.

5. Về trách nhiệm của doanh nghiệp thay đổi tên, thực hiện 04 nhóm nội dung, nhiệm vụ sau: (i) Lập và lưu giữ hồ sơ, tài liệu chứng minh thời điểm in, sản xuất nhãn, bao bì; số lượng nhãn, bao bì tồn kho tại ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới; nội dung

nhãn tại thời điểm in; chứng từ sản xuất, nhập kho, xuất kho và tài liệu có liên quan; xuất trình cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu. (ii) Công khai việc thay đổi tên doanh nghiệp; bảo đảm thông tin về tên mới có thể tra cứu thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp (nếu có), phương tiện thông tin đại chúng hoặc phương thức phù hợp khác; thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hoặc cập nhật tên mới trong hồ sơ công bố chất lượng, hồ sơ tự công bố sản phẩm, mã số, mã vạch, dữ liệu truy xuất nguồn gốc và các hệ thống quản lý liên quan (nếu có) chậm nhất đến thời điểm hết thời hạn sử dụng nhãn, bao bì quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP. (iii) Không đặt in, sản xuất mới nhãn, bao bì mang tên cũ kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận tên mới; không sử dụng nhãn, bao bì mang tên cũ để ghi nhãn, đóng gói hàng hóa sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP. (iv) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu chứng minh; về chất lượng, an toàn, nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa và việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đối với hàng hóa sử dụng nhãn, bao bì đã in tên cũ theo Nghị quyết số 39/2026/NQ-CP.

IV. Một số nội dung chủ yếu của Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh (Chương trình), tiếp tục triển khai thực hiện trong năm 2026 theo *Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ*

1. Mục tiêu trong năm 2026, theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình, tập trung thực hiện các mục tiêu sau: (i) Cắt giảm, đơn giản hóa 100% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết, hoặc mâu thuẫn, chồng chéo hoặc quy định chung chung, không cụ thể, không rõ ràng; bãi bỏ 100% điều kiện đầu tư kinh doanh của các ngành, nghề không thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo Luật Đầu tư. (ii) Cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024; bảo đảm 100% thủ tục hành chính được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng phải được công bố, rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa; 100% chế độ báo cáo của doanh nghiệp được thực hiện bằng phương thức điện tử. (iii) 100% thủ tục hành chính nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện quản trị nội bộ trên môi trường điện tử. (iv) 100% thông tin, giấy tờ, tài liệu trong các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chỉ phải cung cấp một lần cho cơ quan hành chính nhà nước. (v) 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được thực hiện trực tuyến toàn trình.

2. Các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong năm 2026, bao gồm: (i) **Rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh, liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh**, theo đó, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện rà soát, đề xuất hoặc triển khai phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý; tập trung loại bỏ các điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết, không hợp pháp, không rõ ràng hoặc không còn phù hợp. Đồng thời, rà soát, đề xuất bãi bỏ hoặc thu hẹp phạm vi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng tiêu chí của Luật Đầu tư. Đối với các thủ tục hành chính được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng, cần thực hiện công bố, rà soát, bãi bỏ hoặc đơn giản hóa theo yêu cầu của Chương trình. (ii) **Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tái sử dụng dữ liệu** trong việc cắt, giảm đơn giản hoá thủ tục hành chính, cụ thể là tiếp tục rà soát, tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ, tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã được số hóa và lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Từng bước giảm giấy tờ doanh nghiệp phải nộp, chuẩn hóa và điện tử hóa chế độ báo cáo, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến. (iii) **Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ**, tiếp tục tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa và

tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và trong từng cơ quan. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ trên môi trường điện tử. (iv) **Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính**, tiếp tục đổi mới việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính; hoàn thiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử và hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Tăng cường số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ công của người dân, doanh nghiệp.

V. Cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản *(theo Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ)*

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP, theo đó (i) Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP quy định cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản. (ii) Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP áp dụng đối với cơ quan nhà

nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP.

2. Các cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản, bao gồm: (i) Việc đấu giá tài sản trực tuyến được thực hiện thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện kết nối kỹ thuật do Bộ Công an quy định và đồng bộ dữ liệu kết quả với Hệ thống đấu giá trực tuyến. (ii) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc đấu giá tài sản có trách nhiệm yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến để bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu và phòng, chống tiêu cực đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá, bao gồm: Tài sản kết cấu hạ tầng; tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ tài sản là trụ sở, nhà gắn liền với đất) và tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân có tổng giá khởi điểm của tất cả tài sản trong một cuộc đấu giá từ 200 triệu đồng trở lên, trừ tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân. Quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo điểm a khoản 1 Điều 125 Luật Đất đai mà thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư theo quy

định pháp luật về đầu tư. (iii) Khuyến khích cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc đấu giá tài sản và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến đối với trường hợp giao đất ở cho cá nhân theo điểm b khoản 1 Điều 125 Luật Đất đai và trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo điểm a khoản 1 Điều 125 Luật Đất đai mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP. (iv) Đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đấu giá không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 66.21/2026/NQ-CP và tài sản cá nhân, tổ chức tự nguyện lựa chọn đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thực hiện theo một trong các hình thức sau: Đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến. Đấu giá trực tuyến thông qua trang thông tin đấu giá trực tuyến. Đấu giá theo hình thức khác theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. (v) Trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến thông qua Hệ thống đấu giá trực tuyến thực hiện theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản. (vi) Yêu cầu, điều kiện đối với Hệ thống đấu giá trực tuyến áp dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15. (vii) Việc xây dựng, quản lý và vận

hành Hệ thống đấu giá trực tuyến được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật về đấu giá tài sản. Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp Hệ thống đấu giá trực tuyến được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. (viii) Chi phí sử dụng Hệ thống đấu giá trực tuyến để tổ chức phiên đấu giá được tính vào chi phí đấu giá tài sản do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

VI. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử *(theo Nghị định số 254/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử)*

1. Tám (08) nhóm đối tượng áp dụng của Nghị định số 254/2026/NĐ-CP: (1) Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (sau đây gọi là người bán), bao gồm: (i) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế). (ii) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác. (iii) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. (iv) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh. (v) Tổ

chức nước ngoài (bao gồm cả chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài) có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và các dịch vụ khác có phát sinh doanh thu tính thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài) đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 254/2026/NĐ-CP. (2) Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ. (3) Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí. (4) Người nộp thuế, phí và lệ phí. (5) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế; tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế. (6) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. (7) Cơ quan quản lý thuế. (8) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.

2. Về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ điện tử: (i) Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ; xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 7 Nghị định số

254/2026/NĐ-CP. Hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán và quy định tại Điều 10 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Người bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập. (ii) Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu trừ thuế điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP và theo định dạng chuẩn dữ liệu. (iii) Trước khi sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải thực hiện đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế, phí và lệ phí và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (iv) Dữ liệu hóa đơn, chứng từ điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế,

phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử cho các tổ chức, cá nhân có liên quan. (v) Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này. (vi) Tổ chức thu phí, lệ phí được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai thu phí, lệ phí. Biên lai được ủy nhiệm cho bên thứ ba vẫn ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi thông báo phát hành biên lai. (vii) Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng chuẩn dữ liệu. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực

tiếp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Về bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ và chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, theo đó: (i) Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo: Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ. Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán. (ii) Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động, khả năng ứng dụng công nghệ và đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định tại Điều 13 Luật Giao dịch điện tử. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu. (iii) Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau: Hóa đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá. Hóa đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán. Hóa đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ chức, hộ, cá nhân đó.

(iv) Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy: Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi, đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy trong các trường hợp sau: Theo yêu cầu của cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra. Theo nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh để phục vụ việc ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán. Hóa đơn chuyển đổi trong trường hợp này không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định số 254/2026/NĐ-CP.

4. Quy định đối với hóa đơn điện tử, gồm các nội dung sau: **(1)** Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử, (i) Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử gồm: Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP. Doanh nghiệp kinh doanh ở

lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính, viễn thông, nước sạch, tài chính ngân hàng, chứng khoán, tài sản mã hóa, dịch vụ hỗ trợ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định, bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trừ trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn

điện tử từ máy tính tiền. Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP thì không bắt buộc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử mà có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. (ii) Đối tượng cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh: Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp: Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác (nếu có). Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia

tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau: Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua; Tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh; Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án; Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp: Tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau: Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua; Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh; Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh

dưới sự giám sát của Tòa án; Tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong thời gian giải trìnhhoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua. Cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh trong trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn. Trình tự, thủ tục cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP, theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (iii) Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau: Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy

định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa: Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu làm thủ tục xuất khẩu theo quy định của pháp luật hải quan. Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử cho cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu. Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử để thu phí ủy thác của cơ sở có hàng hóa ủy thác. Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP. Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn điện tử theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng

theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau: Sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng điện tử để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; Sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hóa gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hóa bán ra lớn, bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hóa bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hóa bán ra

theo từng nhóm thuế suất. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho. Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định. Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa. Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải lập hóa đơn theo quy định: Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải có hóa đơn giá trị gia tăng mua vào (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); khi lập hóa đơn, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng đầu ra phải khớp với số tiền thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính (hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu), thuế suất thể hiện ký hiệu "CTTC". Các trường hợp tài sản mua để cho thuê thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc không có hóa đơn giá trị

gia tăng hoặc không có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì khi lập hóa đơn không được thể hiện thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn; Việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính như sau: Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính chuyển giao một lần toàn bộ số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn tài sản mua cho thuê tài chính cho bên đi thuê tài chính thì trên hóa đơn giá trị gia tăng thu tiền lần đầu của dịch vụ cho thuê tài chính, tổ chức cho thuê tài chính thể hiện rõ: thanh toán dịch vụ cho thuê tài chính và thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính hoặc thanh toán thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính, tiền hàng thể hiện giá trị dịch vụ cho thuê tài chính (không bao gồm thuế giá trị gia tăng của tài sản), thuế suất thể hiện ký hiệu "CTTC", tiền thuế giá trị gia tăng thể hiện bằng tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính. Xử lý lập hóa đơn khi hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước thời hạn: Thu hồi tài sản cho thuê tài chính: Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính và bên đi thuê lựa chọn khấu trừ toàn bộ số thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê, bên đi thuê điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản để chuyển giao cho tổ chức cho thuê tài chính. Trên hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện rõ: số tiền thuế giá trị gia tăng xuất trả của tài sản thu hồi; thuế suất thể hiện ký hiệu "CTTC"; số

thuế giá trị gia tăng tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản. Bán tài sản thu hồi: Tổ chức cho thuê tài chính khi bán tài sản thu hồi phải lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định giao cho khách hàng. Việc lập hóa đơn đối với các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh: Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia doanh thu và có thỏa thuận cử một bên làm đại diện có trách nhiệm lập hóa đơn cho khách hàng thì các bên còn lại trong hợp đồng hợp tác kinh doanh lập hóa đơn cho bên đại diện phần doanh thu được chia cho từng bên theo hợp đồng; Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phân chia chi phí và có thỏa thuận cử một bên làm đại diện có trách nhiệm nhận hóa đơn của người bán thì bên đại diện nhận hóa đơn lập hóa đơn để phân chia phần chi phí cho các bên còn lại theo hợp đồng. **(2)** Trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử. **(3)** Loại hóa đơn. **(4)** Thời điểm lập hóa đơn. **(5)** Nội dung của hóa đơn. **(6)** Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ. **(7)** Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. **(8)** Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế. **(9)** Xử lý sự cố. **(10)** Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. **(11)** Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế. **(12)**

Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. **(13)** Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ. **(14)** Trách nhiệm của tổ chức được ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử. **(15)** Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. **(16)** Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ.

5. Quy định về chứng từ điện tử, gồm các nội dung sau: (i) Loại chứng từ. (ii) Nội dung chứng từ. (iii) Thời điểm lập chứng từ. (iv) Ủy nhiệm lập biên lai. (v) Phương thức lập chứng từ điện tử. (vi) Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử. (vii) Trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử. (viii) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử, tổ chức nhận ủy nhiệm lập biên lai. (ix) Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử.

VII. Chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, quyền và nghĩa vụ của tổ hợp tác *(theo Nghị định số 294/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ)*

1. Chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, bao gồm: (1) **Nguyên tắc thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác** (i) Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung,

đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện. (ii) Triển khai đồng bộ với Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước ở từng thời kỳ. (iii) Trường hợp tổ hợp tác, đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức khác nhau trong cùng một nội dung chính sách, cùng thời điểm theo quy định của Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tổ hợp tác được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất. (2) **Tiêu chí thụ hưởng chính sách**, tổ hợp tác được xem xét thụ hưởng chính sách của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau: (i) Có Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác. (ii) Không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15. (iii) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ: Trong 02 năm liền kề trước năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ, có ít nhất 01 năm số lượng thành viên tăng so với năm trước đó. Có thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ chức hoặc do các tổ chức khác tổ chức và có giấy tờ xác nhận. Thành lập không quá 60 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. (iv) Trường hợp nhiều tổ hợp tác cùng

đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 294/2026/NĐ-CP, việc lựa chọn tổ hợp tác thụ hưởng chính sách được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây: Số lượng thành viên nhiều hơn. Số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn. Số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn. Số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn. Có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn. Hoạt động tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. Tham gia liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng dân cư. (3) **Chính sách hỗ trợ đối với tổ hợp tác,** tổ hợp tác đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 8 Nghị định số 294/2026/NĐ-CP, được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như các hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã phù hợp với tính chất, đặc điểm của tổ hợp tác và pháp luật khác có liên quan. (4) **Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã**: (i) Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 109

Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15. (ii) Tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã được tư vấn, hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính về thuế và chế độ kế toán tối đa trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã lần đầu. (iii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn hoặc phân cấp cho các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc tư vấn, hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán cho tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 294/2026/NĐ-CP.

2. Tám nhóm, nội dung về quyền của tổ hợp tác, bao gồm: (i) Có tên riêng. (ii) Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; được quyền kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật. (iii) Hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức để mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. (iv) Mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật có liên quan. (v) Xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự theo quy định của Nghị định số 294/2026/NĐ-CP, Điều 508 của Bộ luật Dân sự và pháp luật khác có liên quan. (vi) Được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 294/2026/NĐ-CP và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước. (vii) Sửa đổi, bổ sung hợp

đồng hợp tác, điều chỉnh thời hạn hợp tác theo thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác. (viii) Quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng hợp tác.

3. Sáu nhóm, nội dung về nghĩa vụ của tổ hợp tác: (i) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, người lao động, tổ chức và cá nhân khác có liên quan. (ii) Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đối với thành viên, người lao động, tổ chức và cá nhân khác có liên quan. (iii) Thực hiện các quy định của hợp đồng hợp tác, Bộ luật Dân sự và các quy định pháp luật khác có liên quan. (iv) Thực hiện chế độ báo cáo, cập nhật thông tin về tình hình hoạt động của tổ hợp tác theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (v) Thực hiện các nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật có liên quan. (vi) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

VIII. Một số nội dung về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã *(theo Nghị định số 295/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ)*

1. Tám nguyên tắc trong việc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm: (i) Người đại diện tổ hợp tác, người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ

hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự kê khai hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ và các báo cáo. (ii) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật thì người đại diện theo pháp luật thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm và chịu trách nhiệm thực hiện đúng quyền hạn, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (iii) Cơ quan đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xảy ra trước và sau khi đăng ký. (iv) Cơ quan đăng ký kinh doanh không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác hoặc giữa tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với tổ chức, cá nhân khác. (v) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không bắt buộc phải đóng dấu trong giấy đề nghị đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký, nghị quyết, quyết định, biên bản họp trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (vi) Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị thực

hiện các thủ tục đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực thuộc chi nhánh thì người ký văn bản đề nghị thực hiện các thủ tục đối với địa điểm kinh doanh là người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc người đứng đầu chi nhánh. (vii) Người đại diện tổ hợp tác, người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể nộp hồ sơ đăng ký và nhận kết quả tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã bất kỳ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Việc giải quyết hồ sơ đăng ký do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính thực hiện. (viii) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế và không yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế; bản sao hộ chiếu; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp

luật; bản sao phán quyết của Trọng tài có hiệu lực và các giấy tờ khác trong thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung bản sao các giấy tờ nêu trên trong trường hợp hồ sơ quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP có yêu cầu để giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định; cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã và các cơ sở dữ liệu khác thực hiện theo thông báo trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: (i) Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã thành lập phòng chuyên môn thì cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp

xã có chức năng, nhiệm vụ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (ii) Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã không thành lập phòng chuyên môn thì cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là UBND cấp xã. (iii) Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP sau đây được gọi là cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có tài khoản và con dấu.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp xã, theo đó: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thuộc Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: (i) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (ii) Đôn đốc, kiểm tra, giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (iii) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan liên quan về tình hình đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành

chính nhà nước. (2) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã: (i) Nhận hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp hoặc từ chối cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (ii) Hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký. (iii) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã; thực hiện việc số hóa hồ sơ, chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã. (iv) Cung cấp thông tin về đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong phạm vi địa phương quản lý cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thuộc Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và theo yêu cầu của cơ quan phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật. (v) Trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nội dung trong hồ sơ đăng ký. (vi) Yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo về việc tuân thủ các quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. (vii) Yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác

xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng điều kiện theo quy định. (viii) Thu hồi, khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giải thể, chấm dứt hoạt động tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật. (ix) Báo cáo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thuộc Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan liên quan về tình hình đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước. (x) Cập nhật, lưu trữ thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 06 năm kể từ ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, tổ hợp tác chấm dứt hoạt động theo quy định của Nghị định này. (xi) Cập nhật thông tin theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định

tại khoản 3 Điều 11, khoản 4 Điều 27 và khoản 4 Điều 38 Luật Các tổ chức tín dụng vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo. Trường hợp Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã và hệ thống của cơ quan có thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép theo pháp luật về các tổ chức tín dụng được kết nối thì việc cập nhật thông tin của tổ chức tín dụng là hợp tác xã được thực hiện qua phương thức chia sẻ dữ liệu tự động giữa hai hệ thống.

4. Ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: (1) Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự. (2) Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau: (i) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ

hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực. (ii) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (3) Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký. (4) Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. (5) Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. (6) Người ủy quyền phải xác thực điện tử theo quy định của pháp

luật về xác thực và định danh điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi thành viên tổ hợp tác để được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký sau khi được cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2026/NĐ-CP. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải kèm theo bản sao thẻ Căn cước hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc hộ chiếu nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực của người ủy quyền. Việc triển khai quy định về xác thực điện tử thực hiện theo kế hoạch xây dựng,

nâng cấp Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã và được thông báo trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

5. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm các nội dung, quy định sau: (i) Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (ii) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. (iii) Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh.

6. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, bao gồm những nội dung sau đây: (i) Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (ii) Đăng ký thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (iii) Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (iv) Đăng ký thay đổi vốn điều lệ. (v) Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu

lực. (vi) Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh. (vii) Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế. (viii) Thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài. (ix) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực. (x) Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (xi) Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. (xii) Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

7. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo tạm ngưng kinh doanh, đăng ký giải thể, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, gồm các nội dung sau: (i) Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. (ii) Tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (iii) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh. (iv) Đăng ký giải thể tự nguyện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (v) Đăng ký giải thể bắt

buộc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (vi) Chấm dứt tồn tại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập. (vii) Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. (viii) Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. (ix) Trình tự, thủ tục thu hồi, hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. (x) Trình tự, thủ tục hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. (xi) Quy trình chuyển tình trạng pháp lý, đình chỉ thủ tục phá sản, hủy quyết định tuyên bố hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản.

8. Về đăng ký tổ hợp tác: (i) Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tổ hợp tác. (ii) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác. (iii) Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác. (iv) Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã trên cơ sở chuyển đổi từ tổ hợp tác. (v) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại của tổ hợp tác; tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (vi) Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động tổ hợp tác. (vii) Trình tự, thủ tục thu hồi, hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác. (viii) Chủ sở hữu hưởng lợi của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

IX. Một số quy định về đăng ký doanh nghiệp *(theo Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ)*

1. Về nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi đối với: "Người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp tự kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo. Chủ sở hữu, cổ đông, thành viên của công ty thực hiện đầy đủ quy định về tài sản góp vốn tại khoản 2 Điều 34 Luật Doanh nghiệp, không đứng tên thay người khác để góp vốn vào doanh nghiệp". Đồng thời, bổ sung các nội dung sau: "Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh khai thác, sử dụng thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác và không yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp nộp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc

bản sao văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và các giấy tờ khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp và Nghị định này. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung bản sao các giấy tờ nêu trên theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Nghị định này để giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu khác thực hiện theo thông báo trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp". "Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bản sao hoặc bản chính nghị quyết hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty, văn bản cử người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu là tổ chức trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Nghị định này được thay thế bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước

tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan" (Điều 1 Nghị định số 296/2026/NĐ-CP).

2. Về người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi, bổ sung thành: "Người ủy quyền và người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của việc ủy quyền. Người ủy quyền và người được ủy quyền phải xác thực điện tử để được cấp đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn, thông tin cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán, chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh. Trường hợp việc xác thực điện tử bị gián đoạn thì người ủy quyền thực hiện việc xác thực điện tử sau khi được cấp đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp người ủy quyền không xác nhận hoặc xác nhận không ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh yêu cầu doanh nghiệp báo cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định này. Trường hợp chưa có tài khoản định danh điện tử để thực hiện xác thực điện tử thì hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải kèm theo bản sao thẻ căn cước hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc hộ chiếu nước

ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực của người ủy quyền".

3. Về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, sửa đổi, bổ sung thành: "Chủ sở hữu hưởng lợi của một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân là một hoặc nhiều cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu hoặc kiểm soát cuối cùng trên thực tế đối với doanh nghiệp đó, không bao gồm cá nhân đại diện cho vốn nhà nước trong doanh nghiệp (sau đây gọi là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp). Chủ sở hữu hưởng lợi là một hoặc nhiều cá nhân được xác định như sau: 1. Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp sở hữu từ 25% vốn điều lệ hoặc từ 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của doanh nghiệp. Chủ sở hữu gián tiếp là cá nhân sở hữu từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp thông qua các tổ chức hoặc các thỏa thuận pháp lý khác. Trường hợp nhóm cá nhân có mối quan hệ gia đình theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp hoặc hợp đồng cùng nhau sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc vừa trực tiếp và gián tiếp từ 25% trở lên vốn điều lệ hoặc từ 25% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định các cá nhân trong nhóm này là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp. Đối với công ty hợp danh, tất cả thành viên hợp danh là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp không phụ thuộc

vào tỷ lệ góp vốn điều lệ hay quyền biểu quyết của họ tại doanh nghiệp. 2. Trường hợp cá nhân không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, hoặc có căn cứ cho thấy cá nhân được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này không phải là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định chủ sở hữu hưởng lợi thông qua các phương thức khác theo pháp luật hoặc trên thực tế. Việc kiểm soát được thông qua một hoặc nhiều các quyền sau: Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng quản trị, đa số hoặc tất cả thành viên hoặc chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc; sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu tổ chức; quyết định chính sách tài chính, đầu tư và hoạt động của doanh nghiệp; tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp. 3. Trong trường hợp không có cá nhân đáp ứng tiêu chí tại khoản 1, 2 Điều này, doanh nghiệp xác định một cá nhân là người quản lý doanh nghiệp có quyền hạn lớn nhất để hành động thay mặt cho doanh nghiệp, trừ trường hợp cá nhân đại diện vốn nhà nước trong doanh nghiệp".

4. Về kê khai, thông báo thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, sửa đổi, bổ sung thành: "1. Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 17 Nghị định này và kê khai, thông báo với Cơ

quan đăng ký kinh doanh thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp. Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp thông qua việc rà soát từng cấp trong cơ cấu sở hữu của doanh nghiệp cho đến khi xác định được cá nhân có quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát cuối cùng trên thực tế. Trường hợp trong cơ cấu sở hữu có thỏa thuận pháp lý theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền thì chủ sở hữu hưởng lợi của thỏa thuận pháp lý được xác định theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền. 2. Việc kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi được thực hiện theo thứ tự sau: a) Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin của cá nhân đáp ứng tiêu chí về quyền sở hữu quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này; b) Trường hợp cá nhân không đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 17, hoặc có căn cứ cho thấy cá nhân được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 17 không phải là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin của một hoặc nhiều cá nhân đáp ứng tiêu chí về quyền thực tế chi phối quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này; c) Trường hợp không có cá nhân đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1, 2 Điều 17 thì người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp kê khai, thông báo

với Cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin của cá nhân được quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này".

X. Chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh *(theo Nghị định của Chính phủ quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại Văn bản hợp nhất số 25/2026/VBHN-NĐ-BTC ngày 13/8/2026)*

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định này, theo đó: (i) Phạm vi điều chỉnh, Nghị định này quy định về chính sách thuế: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác; khai thuế, tính thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; phạm vi trách nhiệm, cách thức các chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện khấu trừ, kê khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; trách nhiệm khai thay, nộp thuế thay của tổ chức trong các trường hợp: hợp tác kinh doanh với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp; sử dụng hóa đơn điện tử; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan. (ii) Đối tượng áp dụng đối với người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Cơ quan thuế các cấp và công chức thuế.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

2. Nội dung, quy định cụ thể của chính sách thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

2.1. Về thuế giá trị gia tăng, theo đó: (i) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng. (ii) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu năm trên 01 tỷ đồng thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và áp dụng phương pháp tính trực tiếp theo doanh thu bằng tỷ lệ % nhân (x) doanh thu. Tỷ lệ % và doanh thu tính thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2. Về thuế thu nhập cá nhân: (i) Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh, bao gồm cả cá nhân đăng ký thành lập hộ kinh doanh hoặc người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm người đại diện hộ kinh doanh (sau đây gọi là cá nhân kinh doanh) có mức doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân. (ii) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức doanh thu quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này thực hiện nộp thuế theo quy định tại Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số

109/2025/QH15. (iii) Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15, trường hợp cá nhân có nhiều ngành, nghề kinh doanh áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân khác nhau hoặc có nhiều địa điểm kinh doanh thì cá nhân được áp dụng mức trừ 01 tỷ đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân đối với một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh hoặc địa điểm kinh doanh do cá nhân lựa chọn theo phương án có lợi nhất, nhưng tổng mức trừ không vượt quá 01 tỷ đồng trong một năm đối với doanh thu của toàn bộ hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này. Trường hợp doanh thu từ ngành, nghề kinh doanh hoặc địa điểm kinh doanh được lựa chọn chưa trừ đủ 01 tỷ đồng, cá nhân được trừ tiếp mức chưa trừ hết vào doanh thu của một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh hoặc địa điểm kinh doanh khác cho đến khi tổng mức trừ đủ 01 tỷ đồng. (iv) Đối với cá nhân cho thuê bất động sản nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15: Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau, cá nhân được trừ 01 tỷ đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân đối với một hoặc một số hợp đồng cho thuê bất động sản do cá nhân lựa chọn nhưng tổng mức được trừ không quá 01 tỷ đồng một năm đối với tất cả hợp đồng cho thuê bất động sản.

Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản được lựa chọn chưa trừ đủ 01 tỷ đồng, cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để được trừ tiếp cho đến khi trừ đủ 01 tỷ đồng. Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau và có quy định bên đi thuê khai thay, nộp thay thuế, khi lựa chọn hợp đồng cho thuê bất động sản để áp dụng mức được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân, cá nhân cho thuê bất động sản và bên đi thuê phải quy định rõ trong hợp đồng cho thuê bất động sản nội dung khai thay, nộp thay thuế và số tiền được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản có quy định khai thay, nộp thay thuế nhưng chưa trừ đủ 01 tỷ đồng thì cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để tiếp tục được trừ cho đến khi trừ đủ 01 tỷ đồng. (v) Phương pháp tính thuế, cụ thể như sau: Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế áp dụng đối với cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15. Phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất áp dụng đối với cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 03 tỷ đồng và trường hợp cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng lựa chọn

phương pháp này. Thu nhập tính thuế được xác định bằng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ (-) chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế. Thuế suất thuế thu nhập cá nhân áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15. Doanh thu, chi phí xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định này. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 03 tỷ đồng hoặc có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng đang áp dụng phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thì thực hiện ổn định phương pháp tính thuê trong 02 năm liên tục kể từ năm đầu tiên áp dụng. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng đang áp dụng phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế, nếu hết năm xác định doanh thu thực tế năm trên 03 tỷ đồng thì từ năm tiếp theo phải chuyển sang áp dụng phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân theo thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất.

2.3. Về doanh thu để xác định thuế thu nhập cá nhân, bao gồm các nội dung: (i) Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; bao gồm cả các khoản thưởng được

nhận, khoản được nhận từ hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thanh toán, khoản hỗ trợ được nhận bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác liên quan đến hoạt động kinh doanh, doanh thu khác mà cá nhân kinh doanh được nhận không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền, không bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại. (ii) Doanh thu đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau: Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hóa, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm. Trường hợp giao hàng hóa cho các đại lý là tổng số tiền bán hàng hóa. Trường hợp nhận làm đại lý bán hàng đúng giá quy định của bên giao đại lý là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính

thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu, bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị; trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị. (iii) Thời điểm xác định doanh thu: Đối với hoạt động bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua. Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua, trừ các hoạt động cung ứng dịch vụ nêu tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

2.4. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thuế thu nhập cá nhân, bao gồm: (i) Các khoản chi được trừ là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ, pháp luật về kế toán và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với các khoản thanh toán từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên theo pháp luật về thuế giá

trị gia tăng, cụ thể như sau: Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh. Chi phí tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng. Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mức trích khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý theo quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với doanh nghiệp. Trường hợp tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh thì không được trích khấu hao. Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự. Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh. (ii) Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập tính thuế: Khoản chi không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Khoản tiền lương, tiền công và các khoản chi có tính chất tiền lương của cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh, các thành viên trong hộ kinh doanh trừ các khoản đóng góp bảo hiểm bắt buộc; khoản tiền lương, tiền công và các khoản chi có tính chất tiền lương đã tính vào chi phí nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán. Phần chi khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định hoặc khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các khoản chi phạt vi phạm hành chính, phạt vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường do lỗi của cá nhân kinh doanh. Đất ở và công trình phục vụ sinh hoạt trên đất, xe ô tô và các tài sản đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng mang tên cá nhân, trừ xe ô tô và các tài sản đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng với mục đích kinh doanh vận tải, du lịch. Các khoản chi phí phục vụ nhu cầu cá nhân, gia đình. Cá nhân kinh doanh có trách nhiệm theo dõi riêng chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh và chi phí phục vụ nhu cầu cá nhân, gia đình.

2.5. Các khoản thuế khác: Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thuế thì việc xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về từng loại thuế tương ứng.

3. Nội dung về khai thuế, tính thuế, nộp thuế, khấu trừ thuế, sử dụng hóa đơn điện tử, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

3.1. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế và sử dụng hóa đơn: (i) Khai thuế, tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân: Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ từ 01 tỷ đồng trở xuống thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm với cơ quan thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phát sinh doanh thu thực tế trên 01 tỷ đồng trong năm thì thực hiện khai thuế, nộp thuế kể từ quý phát sinh doanh thu trên 01 tỷ đồng. Số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp xác định theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định này. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định có mức doanh thu năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên 01 tỷ đồng bao gồm cả doanh thu đã được tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thay, nộp thay thì tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định này. Việc kê khai, nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ

quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo lập tờ khai thuế để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế, tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, cơ sở dữ liệu quản lý thuế và các nguồn cơ sở dữ liệu khác mà cơ quan thuế có được từ cơ quan nhà nước khác, tổ chức, cá nhân cung cấp. Việc hỗ trợ của cơ quan thuế không thay thế trách nhiệm khai thuế và xác định số thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của hồ sơ khai thuế. (ii) Khai thuế, tính thuế đối với các loại thuế khác, cụ thể là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế và thực hiện khai thuế, nộp thuế cùng với kỳ khai thuế giá trị gia tăng hoặc cùng thời hạn thông báo doanh thu thực tế phát sinh. (iii) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế: Trường hợp khai thuế theo quý thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo. Trường hợp khai thuế theo tháng thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế trừ trường hợp khai thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này. Trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm thì thời hạn

nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm dương lịch tiếp theo. Trường hợp cá nhân trực tiếp khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản thì cá nhân được lựa chọn khai thuế hai lần trong năm tính thuế hoặc khai thuế một lần theo năm tính thuế. Trường hợp khai thuế hai lần trong năm tính thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế lần thứ nhất chậm nhất là ngày 31 tháng 7 của năm tính thuế và lần thứ hai chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế. Trường hợp khai thuế một lần theo năm tính thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế. Trường hợp tổ chức thuê bất động sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê bất động sản có thỏa thuận bên đi thuê là người khai thuế thay, nộp thuế thay thì tổ chức thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế xác định theo kỳ thanh toán tiền thuê bất động sản. Trường hợp cá nhân cho cá nhân thuê bất động sản thì cá nhân cho thuê bất động sản phải trực tiếp khai thuế. Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế lả thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót. (iv) Địa điểm khai thuế, nộp thuế: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử. Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, bao

gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác, không thể thực hiện giao dịch điện tử thì nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bao gồm cả kinh doanh thương mại điện tử có nhiều địa điểm kinh doanh (cửa hàng) hoạt động trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố, thực hiện khai thuế tổng hợp chung cho các địa điểm kinh doanh trên 01 hồ sơ khai thuế để nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được xác định là địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh hoặc trên tờ khai đăng ký thuế đối với cá nhân kinh doanh. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế cho từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu và số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu từng địa điểm kinh doanh và

thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo từng địa điểm kinh doanh, nộp thuế thu nhập cá nhân tại trụ sở chính. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và không có địa điểm kinh doanh thì thực hiện kê khai, nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú: nơi ở hiện tại; nơi tạm trú hoặc nơi thường trú. Cá nhân có hoạt động cho thuê bất động sản thực hiện khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và gửi hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê. Cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố, thực hiện khai thuế tổng hợp chung cho các bất động sản trên 01 hồ sơ khai thuế và lựa chọn 01 cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê để nộp hồ sơ khai thuế trừ trường hợp tổ chức đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay. Cá nhân thực hiện kê khai doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp và nộp thuế theo từng địa điểm nơi có bất động sản cho thuê. Thông báo địa điểm kinh doanh: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính thì thực hiện thông báo địa điểm kinh doanh với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày địa điểm kinh doanh đi vào hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Trường hợp hộ kinh doanh, cá

nhân kinh doanh thay đổi thông tin, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (v) Sử dụng hóa đơn điện tử: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhiều địa điểm kinh doanh thì sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng và phải ghi rõ mã địa điểm kinh doanh trên hóa đơn. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống đáp ứng điều kiện và có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh tại Điều 9 Nghị định này hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trước chưa trên 01 tỷ đồng *(trừ trường hợp đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo điểm b khoản 5 Điều 8 Nghị định này)* nhưng trong năm tính thuế có doanh thu trên 01 tỷ đồng trở lên thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan

thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trong thời gian 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ tính thuế có doanh thu lũy kế trên 01 tỷ đồng. (vi) Tạm ngừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh: Hộ kinh doanh thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp thì thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp nhưng đã đăng ký thuế với cơ quan thuế thì người nộp thuế gửi thông báo đến cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp để cập nhật tình trạng "tạm ngừng kinh doanh" theo quy định của Bộ Tài chính. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp tạm ngừng không trọn tháng nếu khai thuế theo tháng hoặc tạm ngừng không trọn quý nếu khai thuế theo quý. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh trong năm thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu thực tế lũy kế từ đầu năm đến thời điểm chấm dứt hoạt động cùng hồ sơ chấm dứt hoạt động. (vii) Tổ chức thuê bất động sản của cá nhân mà trong hợp đồng thuê bất động sản có thỏa thuận bên đi

thuê là người khai thuế thay, nộp thuế thay; tổ chức hợp tác kinh doanh với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức ký hợp đồng với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý bán đúng giá đối với xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân khi chi trả thu nhập cho cá nhân. Hồ sơ khai thuế thay, nộp thuế thay thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh, cụ thể: (i) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 06 tháng đầu năm nếu có doanh thu thực tế từ 01 tỷ đồng trở xuống thì thực hiện thông báo doanh thu thực tế phát sinh kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh đến hết ngày 30 tháng 6 với cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày 31 tháng 7 và thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong 06 tháng cuối năm chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 06 tháng cuối năm nếu có doanh thu thực tế từ 01 tỷ đồng trở xuống thì thực hiện thông báo doanh thu thực tế phát sinh chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm dương lịch tiếp theo. (ii) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh, khi có doanh thu lũy kế trên

01 tỷ đồng thì thực hiện khai thuế theo quý theo quy định tại Điều 10 Nghị định này kể từ quý phát sinh doanh thu trên 01 tỷ đồng. (iii) Từ năm tiếp theo, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nếu có doanh thu thực tế phát sinh từ 01 tỷ đồng trở xuống thực hiện thông báo doanh thu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này; trường hợp có doanh thu thực tế phát sinh trên 01 tỷ đồng thì thực hiện khai thuế theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3.3. Khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng: (i) Khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng, theo đó: Trường hợp có doanh thu năm từ 50 tỷ đồng trở xuống thực hiện khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng theo quý. Trường hợp có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng thực hiện khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng theo tháng. (ii) Khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lựa chọn nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế thực hiện khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quý cùng thời hạn khai, nộp thuế giá trị gia tăng. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thực hiện khai tạm nộp thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý trên cùng hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng. Số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp bằng thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế của

tháng, quý và khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm. Trường hợp số thuế thu nhập cá nhân đã tạm nộp ít hơn số thuế đã khai tạm nộp, số thuế tạm nộp ít hơn số thuế phải nộp khi quyết toán thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp bổ sung và không phải tính tiền châm nộp. Trường hợp số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp nhiều hơn số thuế phải nộp khi quyết toán thì thực hiện thủ tục xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

3.4. Khai thuế, khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: (i) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác trong nước hoặc nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán có trách nhiệm thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân. (ii) Hộ kinh doanh, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán có trách nhiệm tự kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này. (iii) Trường hợp

hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số hoặc vừa có hoạt động kinh doanh tại địa điểm kinh doanh cố định vừa có kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số nếu có doanh thu năm tổng hợp trên 03 tỷ đồng hoặc có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng và lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện tổng hợp doanh thu để khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo năm. Số thuế thu nhập cá nhân đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khấu trừ, nộp thay được trừ khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp. (iv) Cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán có trách nhiệm tự kê khai, nộp thuế theo quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP và không phải thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm với cơ quan thuế, không phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 8, Điều 10 Nghị định này. (v) Hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.5. Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: (i) Trường hợp hộ kinh doanh, cá

nhân kinh doanh đã được tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này hoặc tổ chức, cá nhân khác thực hiện khấu trừ và nộp thuế thay số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với các giao dịch phát sinh trong năm nhưng có doanh thu thực tế phát sinh của năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì thực hiện thủ tục bù trừ, hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa. (ii) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động kinh doanh nhưng có doanh thu thực tế phát sinh của năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì thực hiện xử lý bù trừ, hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa. (iii) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp hoặc được các tổ chức, cá nhân đã khấu trừ, nộp thay lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì thực hiện xử lý bù trừ, hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách theo quy định của pháp luật quản lý thuế đối với số thuế nộp thừa. (iv) Hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, thẩm quyền, trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (v) Nơi nộp hồ sơ hoàn thuế là cơ quan thuế nơi nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh

doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc chỉ có hoạt động kinh doanh khác đã được tổ chức khác khấu trừ, khai thay, nộp thuế thay thì cơ quan tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế là cơ quan thuế quản lý nơi chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú.

4. Quyền và trách nhiệm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: (i) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quyền yêu cầu cơ quan thuế hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, hỗ trợ về khai thuế, tính thuế và nộp thuế. (ii) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có các quyền của người nộp thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế. (iii) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự kê khai đầy đủ, chính xác doanh thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai. (iv) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện thông báo cho cơ quan thuế theo phương thức điện tử tất cả các số tài khoản mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, số hiệu ví điện tử mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán liên quan đến sản xuất, kinh doanh. (v) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm sử dụng sổ kế toán theo quy định của pháp luật kế toán và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính; sử dụng hóa đơn theo quy

định. (vi) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, phần mềm quản lý bán hàng, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cơ quan thuế khi kiểm tra thuế. (vii) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm kê khai và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thuê bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan. (viii) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử thông tin mã số thuế hoặc số định danh cá nhân đối với công dân Việt Nam; số hộ chiếu hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp đối với công dân nước ngoài và thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp, các thông tin bắt buộc đối với người bán theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thay, khấu trừ thuế: (i) Kê khai đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn doanh thu và số thuế phải nộp; nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định. (ii) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi chậm kê khai, chậm nộp, kê khai sai, khấu trừ

hoặc nộp thuế không đúng quy định theo quy định của Luật Quản lý thuế. (iii) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan thì bị xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế.

6. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: (i) Cơ quan thuế có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, hướng dẫn chính sách thuế, thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế bằng các hình thức phù hợp. Hướng dẫn sử dụng các ứng dụng, nền tảng kê khai, nộp thuế điện tử. Thiết lập các kênh hỗ trợ người nộp thuế như đường dây nóng, bộ phận tư vấn trực tiếp, phản hồi trực tuyến. Công khai quy trình, thời hạn giải quyết hồ sơ, biểu mẫu, tỷ lệ tính thuế, thuế suất, mức phạt (nếu có) để người nộp thuế dễ theo dõi và thực hiện. Kịp thời tiếp nhận và xử lý các ý kiến, phản ánh, vướng mắc từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo đúng thời hạn quy định. Trường hợp kiểm tra, làm việc trực tiếp, cơ quan thuế phải thông báo trước, tránh gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. (ii) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo nguyên tắc minh bạch thông tin,

thuận tiện, không làm phát sinh thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật. (iii) Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ người nộp thuế trong nội bộ ngành; kịp thời chấn chỉnh, xử lý trường hợp cán bộ gây phiền hà, sách nhiễu hoặc thực hiện không đúng quy định, không được yêu cầu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cung cấp lại thông tin, hồ sơ đã có trong hệ thống hoặc đã được cơ quan khác xác nhận.

XI. Thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN *(theo Nghị định số 336/2026/NĐ-CP ngày 22/8/2026 của Chính phủ)*

1. Thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, bao gồm những quy định chung sau đây: (i) Đăng ký, khóa, kích hoạt, thu hồi, quản lý tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia và chữ ký số. (ii) Sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. (iii) Thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. (iv) Hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia. (v) Chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy, chuyển đổi chứng từ giấy sang chứng từ điện

tử. (vi) Tiếp nhận và xử lý các vướng mắc của người sử dụng hệ thống. (vii) Xử lý sự cố.

2. Thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia: (i) Khai, sửa đổi, bổ sung thông tin khai và nộp các chứng từ trong hồ sơ hành chính. (ii) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ hành chính và thông báo kết quả. (iii) Trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các hệ thống xử lý chuyên ngành, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Cổng dịch vụ công quốc gia. (iv) Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực. (v) Phối hợp trong việc thực hiện các biện pháp quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thủ tục hành chính đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia: (1) Thủ tục hành chính đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, gồm (i) Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng hàng không quốc tế. (ii) Thủ tục khai báo, cung cấp và xử lý thông tin đối với tàu bay nhập cảnh. (iii) Thủ tục khai báo, cung cấp và xử lý thông tin đối với tàu bay xuất cảnh. (iv) Khai báo, cung cấp và xử lý thông tin để thực hiện thủ tục cho tàu bay quá cảnh. (2) Thủ tục hành chính đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảnh biển, cảng thuỷ nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt

động trong vùng biển Việt Nam, gồm: (i) Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam. (ii) Hồ sơ, thời hạn khai báo và làm thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam. (iii) Trách nhiệm của các cơ quan xử lý tại cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam. (3) Thực hiện thủ tục hành chính đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh: (i) Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh. (ii) Hồ sơ làm thủ tục, thời hạn khai báo, thời hạn khai sửa đổi, bổ sung đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh. (iii) Khai báo, cung cấp và xử lý thông tin đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh. (iv) Tiếp nhận, phản hồi, xử lý thông tin khai báo hồ sơ đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh. (v) Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu. (vi) Thủ tục hành chính đối với phương tiện vận tải đặc thù. (4) Thủ tục hành chính đối với đối với tàu hoả liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, gồm: (i) Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh. (ii) Hồ sơ

làm thủ tục đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh. (iii) Thời hạn khai báo hồ sơ đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh. (iv) Thời hạn khai sửa đổi, bổ sung đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh. (v) Trách nhiệm của các cơ quan xử lý. (5) Thực hiện thủ tục hành chính đối với phương tiện vận tải đường thuỷ nội địa xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu đường thuỷ nội địa: (i) Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nhập cảnh, xuất cảnh. (ii) Hồ sơ, thời hạn khai báo và làm thủ tục, thời hạn khai sửa đổi, bổ sung đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa. (iii) Trách nhiệm của các cơ quan xử lý tại khu vực cửa khẩu đường thủy nội địa.

XII. Kinh doanh xuất, nhập khẩu gạo *(theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP ngày 23/9/2026 của Chính phủ)*

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, theo đó: (1) Nghị định số 365/2026/NĐ-CP quy định về kinh doanh xuất, nhập khẩu thóc, gạo các loại (*sau đây gọi chung là gạo)*. Hoạt động tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh, gia công gạo cho nước ngoài; hoạt động xuất khẩu không vì mục đích thương mại, viện trợ, biếu, tặng gạo không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị

định số 365/2026/NĐ-CP. (2) Áp dụng đối với thương nhân theo quy định của Luật Thương mại; các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trong quản lý, điều hành xuất, nhập khẩu gạo và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Năm (05) nhóm quyền về kinh doanh xuất, nhập khẩu gạo, bao gồm: (1) Thương nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, nếu đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP và được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận và quy định cụ thể về cấp Giấy chứng nhận, như sau: (i) Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận cho thương nhân bản giấy và bản điện tử (khi áp dụng) đáp ứng điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (ii) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP: 01 bản chính. Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo và cơ sở xay xát gạo (đối với trường hợp kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo và cơ sở xay xát gạo thuộc sở hữu của thương nhân) hoặc hợp đồng thuê kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo và cơ sở xay xát gạo (đối với trường hợp thương nhân thuê kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo và cơ sở xay xát gạo) kèm theo giấy tờ chứng minh của đơn vị cho thuê: 01 bản sao, có xác

nhận của thương nhân. Trường hợp thương nhân nộp hồ sơ qua mạng điện tử, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận bao gồm tài liệu như tại điểm a, điểm b khoản khoản 2 Điều 6 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP: 01 bản sao điện tử. (iii) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ. Thương nhân có thể nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Bộ Công Thương hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện (địa chỉ nhận hồ sơ: Bộ Công Thương, số 23 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội) hoặc nộp hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở Bộ Công Thương, thương nhân nộp 01 bản sao, có xác nhận của thương nhân đối với các giấy tờ, tài liệu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (iv) Thời gian xử lý hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét, cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do để thương nhân bổ sung, hoàn thiện. Thời gian kể từ khi yêu cầu bổ sung, hoàn thiện cho đến khi nhận được thông tin bổ sung hợp lệ không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Trường hợp phải xác minh các giấy tờ, tài liệu liên quan trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng

nhận, thời gian xử lý hồ sơ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 6 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP tính từ thời điểm Bộ Công Thương nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan đối với việc xác minh. (v) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là 05 năm, kể từ ngày cấp. Khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực, thương nhân phải đề nghị cấp Giấy chứng nhận mới để được tiếp tục kinh doanh xuất khẩu gạo. (vi) Việc cấp Giấy chứng nhận mới cho thương nhân để thay thế Giấy chứng nhận sắp hết hiệu lực: Thành phần hồ sơ, số lượng bộ hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ, thời hạn xem xét, cấp Giấy chứng nhận mới thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP), có quyền được kinh doanh xuất khẩu gạo theo quy định tại Nghị định số 365/2026/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan. (2) Thương nhân là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp Giấy chứng nhận và thực hiện hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo theo quy định tại Nghị định số 365/2026/NĐ-CP; theo các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và cam kết của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. (3) Chỉ thương nhân được cấp Giấy chứng nhận mới được nhận ủy thác xuất khẩu gạo. (4) Thương nhân xuất khẩu gạo hữu cơ, gạo đồ, gạo bổ sung vi chất dinh dưỡng không

phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP, được xuất khẩu các loại gạo này không phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, không phải thực hiện dự trữ lưu thông quy định tại Điều 12 và không thực hiện trách nhiệm báo cáo theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (5) Thương nhân kinh doanh nhập khẩu gạo thông báo kế hoạch nhập khẩu gạo với Bộ Công Thương.

3. Về điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo và kiểm tra điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo

3.1. Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, bao gồm: (i) Thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật được kinh doanh xuất khẩu gạo khi có ít nhất 01 kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo và 01 cơ sở xay xát gạo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. (ii) Kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo và cơ sở xay xát gạo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP có thể thuộc sở hữu của thương nhân hoặc do thương nhân thuê của tổ chức, cá nhân khác, có hợp đồng thuê bằng văn bản theo quy định của pháp luật và đảm bảo thời hạn của Giấy chứng nhận. Thương nhân có Giấy chứng nhận không được cho thương nhân khác thuê để đề nghị cấp Giấy chứng nhận đối với các kho chuyên

dùng để chứa thóc, gạo và cơ sở xay xát gạo đã được Bộ Công Thương cấp trong Giấy chứng nhận cho thương nhân.

3.2. Kiểm tra điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo: (i) Thương nhân tự kê khai hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai, về các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quy định tại Điều 6 và việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo quy định tại Điều 4 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (ii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân có kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo chủ trì, chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn phối hợp với các cơ quan chức năng địa bàn khác (nếu có) để tổ chức hậu kiểm kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo và cơ sở xay xát gạo đáp ứng điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo của thương nhân trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận cho thương nhân. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan thực hiện hậu kiểm báo cáo Bộ Công Thương kết quả kiểm tra bằng văn bản, đề xuất biện pháp xử lý vi phạm (nếu có) và gửi kèm theo biên bản kiểm tra. (iii) Theo kế hoạch định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra thi hành pháp luật về kinh doanh xuất khẩu gạo.

4. Các nội dung quy định về điều hành xuất khẩu gạo, gồm: Mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo; cân đối nguồn thóc, gạo hàng hoá xuất khẩu; dự trữ lưu thông; mua thóc, gạo hàng hoá xuất khẩu; đánh giá mức độ tín nhiệm của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo; bình ổn giá thóc, gạo hàng hóa trong nước; liên kết sản xuất, tiêu thụ và xây dựng vùng nguyên liệu; bảo đảm chất lượng thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu; phát triển thị trường xuất khẩu gạo; giao dịch, đàm phán, dự thầu, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung; thống kê, khai thác thông tin, dữ liệu và chế độ báo cáo số liệu thống kê hợp đồng xuất khẩu và thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo; bảo đảm các mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo.

5. Đánh giá mức độ tín nhiệm của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo: (1) Mười tiêu chí đánh giá mức độ tín nhiệm của thương nhân: (i) Xếp hạng tín dụng của thương nhân. (ii) Thực hiện nghĩa vụ thuế của thương nhân. (iii) Kết quả đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật về hải quan. (iv) Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm. (v) Thực hiện xây dựng và phát triển thương hiệu gạo. (vi) Kết quả hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo. (vii) Kết quả thực hiện chế độ báo cáo, dự trữ lưu thông. (viii) Kết quả thực hiện quy định về kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo, cơ sở xay xát gạo; thu mua thóc, gạo hàng hóa cho người nông dân.

(ix) Đánh giá hệ thống kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo, logistic đồng bộ, hiện đại. (x) Thực hiện quy định về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, phòng chống thiên tai, bão lụt tại kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo, cơ sở xay xát gạo của thương nhân. (2) Các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP được đánh giá, phân loại thang điểm từ 0 đến 100 điểm. (3) Mức độ tín nhiệm của các thương nhân được đánh giá theo các mức độ: (i) Tín nhiệm rất cao với mức tín nhiệm từ 80 - 100 điểm. (ii) Tín nhiệm cao với mức tín nhiệm từ 60 đến dưới 80 điểm. (iii) Tín nhiệm trung bình với mức tín nhiệm từ 40 đến dưới 60 điểm. (iv) Tín nhiệm thấp với mức tín nhiệm từ 20 đến dưới 40 điểm. (v) Tín nhiệm rất thấp với mức tín nhiệm từ 0 đến dưới 20 điểm. (4) Các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Điều 14 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP, theo chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm quy định tại Điều 23 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP hàng năm tổ chức đánh giá mức độ tín nhiệm của các thương nhân theo danh sách thương nhân do Bộ Công Thương cung cấp và chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 hàng năm gửi kết quả đánh giá mức độ tín nhiệm để Bộ Công Thương tổng hợp, công bố mức độ tín nhiệm của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo. Bộ Công Thương thành lập Hội đồng đánh giá mức độ tín nhiệm của thương nhân theo quy định tại Điều 23

Nghị định số 365/2026/NĐ-CP và tổng hợp chung kết quả đánh giá mức độ tín nhiệm của các bộ, ngành, địa phương để công bố mức độ tín nhiệm của thương nhân.

6. Quy định về quản lý nhập khẩu gạo, gồm 03 nhóm nộ dung, nhiệm vụ, sau: (1) Thương nhân kinh doanh nhập khẩu gạo gửi thông báo kế hoạch nhập khẩu gạo tới Bộ Công Thương theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP và thực hiện trách nhiệm báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (2) Trường hợp thay đổi kế hoạch nhập khẩu gạo, thương nhân thực hiện thông báo kế hoạch nhập khẩu bổ sung theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP và kèm theo báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. Đối với thương nhân lần đầu gửi thông báo kế hoạch nhập khẩu gạo thì không phải gửi báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (3) Định kỳ ngày 15 hàng tháng hoặc ngày làm việc liền kề tiếp theo (nếu ngày 15 trùng vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ), Bộ Tài chính cung cấp số liệu nhập khẩu gạo gửi Bộ Công Thương. Trường hợp đột xuất, Bộ Tài chính thực hiện cung cấp số liệu theo văn bản đề nghị của Bộ Công Thương. Thông tin cung cấp bao gồm các tiêu chí: mã HS 1006, số lượng, trị giá, tên hàng theo khai báo, nước xuất

khẩu, người xuất khẩu, người nhập khẩu, cửa khẩu nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu.

7. Trách nhiệm của Hiệp hội Lương thực Việt Nam và Hiệp hội ngành hàng lúa gạo Việt Nam, ngoài chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành, các Hiệp hội còn có các trách nhiệm cụ thể sau:

7.1. Đối với Hiệp hội Lương thực Việt Nam: (i) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ hội viên Hiệp hội thực hiện xây dựng vùng nguyên liệu theo chính sách hiện hành của Nhà nước. (ii) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh xuất khẩu gạo, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý. (iii) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong việc chỉ đạo, hướng dẫn hội viên Hiệp hội mua thóc, gạo hàng hoá, duy trì mức dự trữ lưu thông bắt buộc, bình ổn thị trường theo quy định tại Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (iv) Xây dựng và duy trì hoạt động của trang thông tin điện tử về tình hình cung - cầu gạo, thị trường trong và ngoài nước, khách hàng nhập khẩu, giá cả và dự báo thương mại gạo, thông tin về xuất khẩu và tiêu thụ thóc, gạo. (v) Chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu gạo; hướng dẫn hội viên Hiệp hội nâng cao năng lực thị trường, chủ động giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng xuất khẩu để nâng cao hiệu quả xuất

khẩu gạo. (vi) Định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về diễn biến tình hình giá thóc, gạo trong nước; giá thóc, gạo xuất khẩu; lượng gạo tồn kho của hội viên Hiệp hội. (vii) Phối hợp với các bộ, ngành tổ chức đánh giá mức độ tín nhiệm của các doanh nghiệp theo các tiêu chí tại Điều 14 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP khi được yêu cầu. (viii) Phối hợp với Bộ Công Thương phân bổ chỉ tiêu thực hiện hợp đồng tập trung cho các thương nhân khi có yêu cầu và đôn đốc hội viên của Hiệp hội thực hiện hợp đồng tập trung, bao gồm cả việc ký kết, thực hiện ủy thác xuất khẩu, báo cáo thực hiện về Bộ Công Thương. (ix) Huy động, khuyến khích hội viên tham gia thực hiện các chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ thóc, gạo và các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hệ thống logistics đồng bộ, hiện đại gắn với vùng nguyên liệu. (x) Kịp thời báo cáo các bộ, ngành liên quan những vấn đề phát sinh theo chức năng, nhiệm vụ được giao và đề xuất biện pháp xử lý.

7.2. Đối với Hiệp hội ngành hàng lúa gạo Việt Nam: (i) Khuyến khích hội viên tích cực triển khai xây dựng vùng nguyên liệu theo chính sách của Nhà nước; thực hiện chế độ báo cáo về tình hình triển khai xây dựng vùng nguyên liệu với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương và

cơ quan liên quan theo quy định. (ii) Khuyến khích hội viên tích cực tham gia thực hiện các chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ thóc, gạo và các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hệ thống logistics đồng bộ, hiện đại gắn với vùng nguyên liệu. (iii) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo dõi tình hình sản xuất, nắm sản lượng thóc, gạo để cân đối nguồn thóc, gạo hàng hoá xuất khẩu; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đáp ứng mục tiêu, nguyên tắc điều hành xuất khẩu gạo quy định tại Nghị định số 365/2026/NĐ-CP.

8. Trách nhiệm của thương nhân kinh doanh xuất, nhập khẩu gạo

8.1. Trách nhiệm của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo, gồm: (i) Báo cáo ngay bằng văn bản với Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân có kho chứa chuyên dùng để chứa thóc, gạo và cơ sở xay xát gạo đã kê khai để được cấp Giấy chứng nhận khi không đáp ứng được các điều kiện kinh doanh hoặc khi có thay đổi về kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo, cơ sở xay xát gạo để đáp ứng điều kiện kinh doanh quy định tại Điều 4 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (ii) Định kỳ vào ngày 05 hàng tháng báo cáo Bộ Công Thương, Sở Công Thương nơi thương nhân có trụ sở chính, có kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo, cơ sở xay xát gạo, Hiệp hội Lương thực Việt Nam (đối

với thương nhân là thành viên của Hiệp hội) về tình hình ký kết, thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo trong kỳ báo cáo và lượng thóc, gạo thực tế tồn kho của thương nhân theo từng chủng loại cụ thể theo Mẫu số 06 và Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (iii) Báo cáo định kỳ theo quý, năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân và Sở Công Thương cấp tỉnh nơi thương nhân có trụ sở chính, có kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo, cơ sở xay xát gạo hoặc xây dựng vùng nguyên liệu. Báo cáo định kỳ thực hiện theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (iv) Tích cực triển khai xây dựng vùng nguyên liệu theo chính sách của Nhà nước; thực hiện chế độ báo cáo về tình hình triển khai xây dựng vùng nguyên liệu với Bộ Công Thương và cơ quan liên quan theo quy định. (v) Tích cực tham gia thực hiện các chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ thóc, gạo và các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hệ thống logistics đồng bộ, hiện đại gắn với vùng nguyên liệu. (vi) Thương nhân báo cáo không đúng sự thật theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP không được hưởng các chính sách ưu tiên quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 365/2026/NĐ-CP cho đến khi thương nhân chấm dứt, khắc phục hành vi vi phạm.

8.2. Trách nhiệm của thương nhân kinh

doanh nhập khẩu gạo, gồm: (i) Báo cáo định kỳ theo quý, năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính về tình hình kinh doanh nhập khẩu gạo theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP. (ii) Tuân thủ chỉ đạo của bộ, ngành, địa phương trong quản lý nhập khẩu gạo.

9. Mười một mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo
Mẫu số 02	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp lại/sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo
Mẫu số 04	Giấy chứng nhận sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo
Mẫu số 05	Giấy chứng nhận cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo
Mẫu số 06	Báo cáo tình hình ký kết, thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo trong kỳ báo cáo
Mẫu số 07	Báo cáo lượng thóc, gạo thực tế tồn kho
Mẫu số 08	Báo cáo hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo
Mẫu số 09	Thông báo kế hoạch kinh doanh nhập khẩu gạo

Mẫu số 10	Báo cáo tình hình kinh doanh nhập khẩu gạo
Mẫu số 11	Văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận

XIII. Một số quy định của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), tập trung tháo gỡ điểm nghẽn về thủ tục lựa chọn nhà đầu tư và đẩy mạnh các dự án công nghệ cao *(theo Nghị định số 377/2026/NĐ-CP ngày 01/10/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư)*

1. Cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025, được sửa đổi, bổ sung như sau:

(1) Về phạm vi điều chỉnh quy định cơ chế, chính sách về hợp tác công tư trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

(2) Về áp dụng các loại Hợp đồng PPP, theo đó bổ sung Hợp đồng hỗn hợp quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được áp dụng đối với các dự án cần kết hợp nhiều loại hợp đồng khác nhau để phù hợp với điều kiện thực tế của dự án, đặc điểm, khả năng thương

mại hóa của công nghệ. Hợp đồng hỗn hợp có thể được kết hợp một hoặc một số loại hợp đồng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 11 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP hoặc mô hình hợp tác khác theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về dữ liệu và pháp luật khác có liên quan. Các bên thỏa thuận, thống nhất về việc kết hợp các loại hợp đồng, mô hình hợp tác, phương thức quản lý, phương án thu hồi vốn đầu tư".

(3) Về quy trình thực hiện dự án PPP khoa học, công nghệ, sửa đổi "Trình tự, thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết, thực hiện hợp đồng và quản lý nhà nước đối với dự án PPP thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định số 377/2026/NĐ-CP. Các nội dung về kỹ thuật, yêu cầu về thiết kế, an ninh, an toàn mạng và các nội dung đặc thù khác của lĩnh vực công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số và an ninh mạng".

(4) Về hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP, sửa đổi hình thức chỉ định nhà đầu tư "Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 55 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư" và lựa chọn nhà đầu tư "Lựa chọn nhà đầu

tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 40 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 57 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư".

(5) Về chính sách hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm đầu tư của Nhà nước đối với dự án PPP, sửa đổi đối với "Dự án PPP có hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đặt hàng hoặc tài trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Điều 22 của Nghị định Nghị định số 180/2025/NĐ-CP. Phần kinh phí này không tính vào tỷ lệ vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tổ chức quản lý và hạch toán độc lập phần kinh phí này với phần vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP. Việc đặt hàng hoặc tài trợ, thanh toán, quyết toán thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo".

(6) Về nội dung của hợp đồng dự án PPP và trách nhiệm của các bên ký kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung đối với "Đối với dự án PPP thực hiện hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ, nội dung hợp đồng gồm các nội dung quy định tại Điều 62 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ

quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư" và "Đối với dự án PPP kết hợp hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng khoa học, công nghệ và hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư lựa chọn các nội dung phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 180/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 377/2026/NĐ-CP và các nội dung sau đây để đàm phán và quy định trong hợp đồng: (i) Quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, thiết kế, bí quyết kỹ thuật, tài sản trí tuệ, sản phẩm hình thành từ dự án; trách nhiệm bảo mật, an toàn dữ liệu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, vận hành, bảo trì và nâng cấp sản phẩm là kết quả của hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. (ii) Việc quản lý, khai thác, chia sẻ, cho thuê, chuyển giao hoặc xử lý các tài sản, dữ liệu trong trường hợp dự án PPP sử dụng tài sản công là dữ liệu, hạ tầng dùng chung, tài sản công khác để phát triển, thử nghiệm, vận hành sản phẩm công nghệ chiến lược, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ

liệu, tài sản công, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan. (iii) Việc quản lý, khai thác kết quả nghiên cứu, dữ liệu, phần mềm, mô hình, thuật toán, tài sản trí tuệ, hạ tầng dùng chung hình thành từ dự án PPP. (iv) Trách nhiệm bàn giao, duy trì, bảo trì, cập nhật, bảo mật và xử lý tài sản, dữ liệu quy định tại điểm (ii) hoặc điểm (iii) nêu trên, khi chấm dứt hợp đồng dự án PPP".

2. Đối với Dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, được sửa đổi, bổ sung như sau:

(1) Về trình tự chuẩn bị dự án thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất, được sửa đổi, cụ thể đối với "Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền theo thủ tục sau: (i) Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất dự án kèm theo tài liệu làm rõ về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP; hồ sơ, tài liệu pháp lý về tư cách nhà đầu tư; tài liệu khác (nếu có). (ii) Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Nghị định số 243/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số

377/2026/NĐ-CP. Trong thời gian chưa thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP trực tiếp hoặc qua bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh (đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền) hoặc bộ phận một cửa của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác (đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác là cơ quan có thẩm quyền). Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền, Sở Tài chính tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác là cơ quan có thẩm quyền, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án, đơn vị phụ trách bộ phận một cửa báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị trực thuộc xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư" và "Cơ quan có thẩm quyền xem xét sơ bộ về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP và các nội dung cần thiết khác, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư đề xuất dự án gồm các nội dung sau đây".

(2) Về trình tự chuẩn bị dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất, đối với nhà đầu tư "Nhà đầu tư nộp văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền theo thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này. Trường hợp đề xuất áp dụng quy trình thực hiện dự án quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP, nhà đầu tư phải thuyết minh căn cứ áp dụng" và đối với cơ quan cấp có thẩm quyền "Cơ quan có thẩm quyền xem xét sơ bộ về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP và các nội dung cần thiết khác, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nội dung văn bản chấp thuận nhà đầu tư đề xuất dự án gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 243/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 377/2026/NĐ-CP".

3. Đối với Dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, theo các điểm b, điểm d Điều 57 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 377/2026/NĐ-CP "Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính

phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục" và "Dự án thuộc ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án không sử dụng vốn nhà nước thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường được triển khai tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư".

4. Về nội dung hợp đồng dự án BT thanh toán bằng quỹ đất, theo khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 16 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 377/2026/NĐ-CP "Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A, nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng phương thức thanh toán một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP hoặc áp dụng phương thức thanh toán quỹ đất nhiều lần tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng nghiệm thu giá trị công trình dự án BT hoặc tương ứng với giá trị nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình. Trường hợp thanh toán quỹ đất nhiều lần tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng giá trị nghiệm

thu công trình dự án BT, các bên thỏa thuận tại hợp đồng về tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng nghiệm thu giá trị công trình dự án BT từng lần thanh toán, số lần, tiến độ thanh toán và diện tích quỹ đất dự kiến thanh toán từng lần tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng nghiệm thu giá trị công trình dự án BT. Trường hợp thanh toán quỹ đất nhiều lần tương ứng với giá trị nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, các bên thỏa thuận tại hợp đồng về hạng mục, giá trị hạng mục, số lần, tiến độ thanh toán, các mốc thời gian hoàn thành các hạng mục công trình và diện tích quỹ đất dự kiến thanh toán tương ứng với các hạng mục công trình". Đối với dự án độc lập "Đối với dự án BT độc lập có quy mô tổng mức đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên hoặc dự án BT thành phần thuộc dự án có quy mô tổng mức đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên hoặc các dự án BT liên quan có liên kết chặt chẽ với dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm quốc gia theo nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ thì sau khi ký kết hợp đồng dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) được thanh toán toàn bộ quỹ đất một lần hoặc theo tiến độ giải phóng mặt bằng của quỹ đất nhằm tạo điều kiện cho nhà đầu tư huy động nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình dự án bảo đảm kết nối, khai thác hạ tầng đồng bộ. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Quỹ đất thanh toán

phải đáp ứng đủ điều kiện giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nộp cho cơ quan có thẩm quyền bảo lãnh của ngân hàng thương mại hoặc nộp tiền vào tài khoản phong tỏa do cơ quan có thẩm quyền mở tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước hoặc kết hợp cả hai hình thức này. Giá trị bảo lãnh hoặc số tiền nộp vào tài khoản phong tỏa hoặc tổng giá trị của bảo lãnh và số tiền nộp vào tài khoản phong tỏa tối thiểu bằng giá trị công trình dự án BT quy định tại điểm a khoản này, bảo đảm bảo lãnh của ngân hàng, tài khoản phong tỏa có hiệu lực trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền giao quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan ký kết hợp đồng đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư theo các nội dung chủ yếu của hợp đồng dự án PPP theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, các điểm a, c, d khoản 1 Điều 16 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP và các nội dung sau đây" và đối với giá trị công trình dự án BT được xác định "Giá trị công trình dự án BT tại thời điểm giao đất cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) là giá trị công trình dự án BT tại quyết định phê duyệt dự toán công trình BT (sau đây gọi là giá trị công trình dự án BT tại quyết định phê duyệt dự toán công trình BT), gồm: chi phí xây dựng; chi phí thiết bị (nếu có); chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn xây

dựng; chi phí khác; chi phí dự phòng; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án BT do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ứng trước (nếu có); lãi vay huy động vốn đầu tư. Việc xác định giá trị công trình dự án BT quy định tại điểm này tuân thủ nguyên tắc không làm tăng tổng mức đầu tư trong toàn bộ thời gian có hiệu lực của hợp đồng BT. Giá trị công trình dự án BT quyết toán không vượt giá trị công trình dự án BT quy định tại điểm a khoản 4 Điều 16 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 377/2026/NĐ-CP".

5. Về giá trị quỹ đất để thanh toán, theo điểm c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 377/2026/NĐ-CP, được xác định cụ thể như sau "Thời điểm xác định giá đất đối với diện tích đất thanh toán cho hợp đồng BT là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất. Giá trị quỹ đất thanh toán đã được xác định thì không thay đổi kể từ thời điểm này, trong đó: Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền sử dụng đất của diện tích đất thanh toán được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Nhà nước cho thuê đất, giá trị quỹ đất thanh toán là tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê của diện tích đất thanh toán được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần diện tích đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền

thuê đất thì giá trị quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư không bao gồm giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể dục, thể thao, cây xanh chuyên dụng và các công trình khác được khuyến khích xã hội hoá thì nhà đầu tư được lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất hằng năm và không tính tiền thuê đất của phần diện tích đất này vào giá trị quỹ đất thanh toán. Nhà đầu tư thực hiện nộp tiền thuê đất hằng năm đối với phần diện tích đất này vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán thì nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản tiền tương ứng với mức lãi suất trung bình của các ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đối với phần giá trị của hạng mục công trình hoặc công trình đã nghiệm thu. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình dự án BT đến thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất".

XIV. Nội dung chủ yếu, trọng tâm của Đề án "Tiếp tục hiện đại hóa hệ thống ngân hàng, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa" *(sau đây gọi là Đề án)*, được phê duyệt tại Quyết định số 1809/QĐ-TTg

ngày 18/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ

1. Về quan điểm: (i) Hiện đại hóa hệ thống ngân hàng, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp là nhiệm vụ chiến lược, trọng tâm, có tính nền tảng, xuyên suốt trong quá trình phát triển ngành Ngân hàng giai đoạn 2026 - 2030 nhằm phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng "2 con số" gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. (ii) Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo trong quá trình hiện đại hóa hệ thống ngân hàng, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém và tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp. (iii) Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính để nâng cao chất lượng, hiệu quả quá trình hiện đại hóa hoạt động quản lý, điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và năng lực cạnh tranh của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức, doanh nghiệp khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý; là nền tảng để thực hiện chuyển đổi số toàn diện trên tất cả các lĩnh vực trong ngành Ngân hàng. Bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin của tổ chức và cá nhân là

yêu cầu xuyên suốt, không thể tách rời trong quá trình hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. (iv) Thống nhất cao nhận thức về vai trò của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa trong phát triển kinh tế - xã hội; lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm. Tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định, an toàn, chi phí thấp, ưu tiên bố trí nguồn lực hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; đảm bảo các điều kiện thuận lợi nhất để người dân, doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. (v) Xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém trên cơ sở kế thừa kết quả của giai đoạn trước, khắc phục các tồn tại, hạn chế và chủ động ứng phó với những thách thức trong giai đoạn mới. Tôn trọng các nguyên tắc thị trường và các nguyên tắc an toàn trong hoạt động ngân hàng khi xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém; ưu tiên các biện pháp xử lý hạn chế tối đa thiệt hại và tận dụng tối đa các nguồn lực tự xử lý của tổ chức tín dụng. Coi trọng việc phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro và có biện pháp phòng ngừa rủi ro, khủng hoảng có nguy cơ ảnh hưởng đến mức độ an toàn, ổn định của hệ thống tiền tệ, ngân hàng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền.

2. Về mục tiêu cụ thể đến năm 2030, như sau: (i) **Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**: Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các

chính sách vĩ mô khác; điều hành tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ để thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát Quốc hội đề ra trong từng thời kỳ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức "2 con số". Tiếp tục thực hiện xây dựng, phê duyệt và tổ chức triển khai phương án cơ cấu lại/phương án xử lý đối với các tổ chức tín dụng yếu kém, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên (trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa), các động lực tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Đến năm 2030, ít nhất 300.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa có dư nợ tại các tổ chức tín dụng. Phấn đấu đến năm 2030: 100% cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được đào tạo chứng chỉ quản trị dữ liệu cơ bản; 100% dữ liệu của các hệ thống thông tin nghiệp vụ trọng yếu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sao lưu kịp thời, an toàn; 100% hệ thống thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu và hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan; 100% hạ tầng an ninh, bảo mật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục được hiện đại hóa, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp và quy định về yêu cầu bảo đảm an toàn thông

tin theo cấp độ của Việt Nam, bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng. Hoàn thành kết nối liên thông hạ tầng thanh toán quốc gia với các ngành, lĩnh vực khác và với các nước trong khu vực. Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế ISO20022 trong hoạt động thanh toán. Hoàn thành việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, cấp kết quả bản điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính, khai thác, sử dụng lại thông tin dữ liệu số hóa; đảm bảo đạt tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính tối thiểu 90%; tỷ lệ cấp kết quả bản điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính là 100%; tỷ lệ khai thác sử dụng lại thông tin số hóa là 80%. Chuyển dần từ thanh tra, giám sát ngân hàng trên cơ sở tuân thủ sang định hướng trên cơ sở rủi ro, tiệm cận với chuẩn mực và thông lệ quốc tế; hoàn thiện hạ tầng và cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác thanh tra, giám sát. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong quản lý, giám sát phần vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp có vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện chủ sở hữu phù hợp với tình hình thực tiễn. Hội nhập quốc tế ngành Ngân hàng toàn diện, sâu rộng đi đôi với giữ vững độc lập, tự chủ và tự cường quốc gia. (ii) **Đối với các tổ chức tín dụng**: Hoàn thành các mục tiêu cụ thể cho từng nhóm tổ chức tín dụng tại Chiến lược chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2030. Phấn đấu đến năm 2030: Có ít nhất 3 ngân

hàng thương mại nhà nước nằm trong nhóm 100 ngân hàng lớn nhất khu vực Châu Á về tổng tài sản theo xếp hạng của các tổ chức quốc tế. Phát triển 4 ngân hàng thương mại nhà nước đi đầu, tiên phong về công nghệ, năng lực quản trị và giữ vai trò điều tiết thị trường. Bảo đảm quy mô vốn điều lệ, tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật, phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Đẩy mạnh xử lý nợ xấu, thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm; tăng cường công khai, minh bạch tài chính, nâng cao trách nhiệm của chủ sở hữu, cổ đông, người quản lý và điều hành trong quá trình cơ cấu lại và xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém. Phấn đấu tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống các tổ chức tín dụng dưới 3%. (iii) **Phát triển Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam** trở thành định chế trung tâm trong kiến tạo và phát triển thị trường mua bán nợ xấu; là công cụ hiệu quả của Nhà nước trong xử lý nợ xấu. Phát triển sàn giao dịch nợ thành cơ sở hạ tầng của thị trường mua bán nợ xấu quốc gia; phấn đấu đến năm 2030, hình thành cơ sở dữ liệu về nợ xấu và tài sản bảo đảm.

3. Tập trung thực hiện tám (08) nhóm nhiệm vụ, giải pháp để triển khai đạt hiệu quả, thực thất Đề án, theo phân công kèm theo Quyết định số 1809/QĐ-TTg

3.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách,

bao gồm 12 nhiệm vụ, nội dung: (i) Rà soát, nghiên cứu, đề xuất ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo để chuyển đổi số ngành Ngân hàng; số hóa hoạt động ngân hàng. (ii) Rà soát, ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định về các mô hình cung ứng dịch vụ tài chính mới; khuôn khổ ứng dụng công nghệ số (như: trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ chuỗi khối, điện toán đám mây,...). (iii) Rà soát, ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định về danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu chuyên ngành, dữ liệu mở, dữ liệu dùng chung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (iv) Xây dựng Khung kiến trúc số của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phiên bản mới trong đó bổ sung khung quản trị, quản lý dữ liệu, kiến trúc dữ liệu, các danh mục từ điển dữ liệu. (v) Rà soát, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng mới của Đảng vào hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực ngân hàng; kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt về thể chế, chính sách theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, đồng bộ. (vi) Triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) trong lĩnh vực ngân hàng cho các mô hình công nghệ tài chính mới. (vii) Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tiền kỹ thuật số của ngân hàng trung ương (CBDC). (viii) Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các

quy định về cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thông thoáng, tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa. (ix) Nghiên cứu đề xuất hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về mô hình các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư. (x) Rà soát, hoàn thiện Dự án Luật Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. (xi) Hoàn thiện quy chế quản lý người đại diện phần vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp có vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện chủ sở hữu. (xii) Hoàn thiện chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế và phù hợp với thực tiễn hoạt động.

3.2. Nhóm giải pháp về phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin trong các lĩnh vực cốt lõi, bao gồm 03 nhiệm vụ, nội dung: (i) Hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin ngành Ngân hàng. Tăng cường năng lực dự phòng, sao lưu, bảo đảm hoạt động liên tục, ổn định của hệ thống.. (ii) Hoàn thiện, nâng cấp hạ tầng thông tin tín dụng quốc gia hiện đại, ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo vào các mô hình chấm điểm, xếp hạng tín dụng; tăng cường mở rộng, thu thập dữ liệu phi truyền thống (alternative data) như dữ liệu viễn thông, bảo hiểm xã hội, dữ liệu tiện ích (điện, nước), dữ liệu quản trị môi

trường xã hội... nhằm nâng cao năng lực đánh giá tín dụng, quản trị rủi ro, cảnh báo sớm cho các tổ chức tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh và khách hàng chưa có lịch sử tín dụng đầy đủ. (iii) Đẩy mạnh đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật, hệ thống dự phòng, sao lưu dữ liệu và kế hoạch duy trì hoạt động liên tục của hệ thống ngân hàng.

3.3. Nhóm giải pháp về phát triển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong ngành Ngân hàng, bao gồm 05 nhiệm vụ, nội dung: (i) Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành Ngân hàng tập trung, hiện đại, đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ liên thông với Cơ sở dữ liệu quốc gia; bảo đảm dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung". (ii) Xây dựng, đưa vào khai thác sử dụng các cơ sở dữ liệu mới; hoàn thiện các cơ sở dữ liệu phục vụ trực tiếp công tác quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính phục vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp. (iii) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia theo yêu cầu và thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; Nền tảng chia sẻ điều phối của Trung tâm dữ liệu quốc gia. (iv) Nâng cấp cơ sở dữ liệu tập trung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo mô hình dữ liệu lớn và đẩy mạnh việc thu thập, làm sạch dữ liệu từ các điểm tiếp xúc số, từ

các nguồn dữ liệu khác. (v) Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tập trung của ngành Ngân hàng nhằm tạo lập các báo cáo phân tích, dự báo chuyên sâu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung của ngành Ngân hàng.

3.4. Nhóm giải pháp về đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Ngân hàng, bao gồm 04 nhiệm vụ, nội dung: (i) Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực ngành Ngân hàng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. (ii) Đổi mới toàn diện công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành Ngân hàng; bảo đảm xây dựng đội ngũ cán bộ ngành Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, kỹ năng số và tư duy đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống ngân hàng hiện đại giai đoạn 2026 - 2030. (iii) Phát huy vai trò của các cơ sở đào tạo thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho ngành Ngân hàng; phát triển đội ngũ giảng viên, chuyên gia và nhà khoa học; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng giảng viên theo chuẩn quốc tế; mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật và chuyển giao công nghệ. (iv) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách và chuyển giao tri thức

trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng và tài chính; tăng cường kết nối giữa cơ sở đào tạo với cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức tín dụng.

3.5. Nhóm giải pháp về đẩy mạnh công tác truyền thông chính sách, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng, bao gồm 02 nhiệm vụ, nội dung: (i) Nâng cao vị thế của Việt Nam tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế về tiền tệ, ngân hàng, phục vụ cho phát triển ngành Ngân hàng, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế; tiến tới hội nhập quốc tế ngành ngân hàng toàn diện, sâu rộng đi đôi với giữ vững độc lập, tự chủ và tự cường quốc gia, đảm bảo ổn định tài chính. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia và tổ chức phát triển quốc tế trong việc thúc đẩy tài chính toàn diện, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, hộ nông dân tiếp cận các chính sách hỗ trợ theo định hướng của Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân tại Việt Nam. (ii) Đổi mới công tác truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả nhằm nâng cao sự minh bạch và kịp thời trong cung cấp thông tin về chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng; xử lý hiệu quả những vấn đề dư luận quan tâm.

3.6. Nhóm giải pháp về hiện đại hóa hệ thống ngân hàng, bao gồm 08 nhiệm vụ, nội dung: (i) Đổi mới khuôn khổ chính sách tiền tệ, ngoại hối; tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các mô hình dự báo

kinh tế, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng; từng bước ứng dụng các công cụ phân tích hiện đại để nâng cao độ chính xác và kịp thời của công tác dự báo. (ii) Xây dựng, phát triển, quản lý, vận hành Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và Hệ thống chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử theo Chiến lược phát triển các hệ thống thanh toán Việt Nam đến năm 2030. (iii) Hiện đại hóa hạ tầng thanh toán quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất, an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế và chuẩn hóa yêu cầu kết nối, đảm bảo kết nối liên thông, xử lý xuyên suốt, liền mạch. (iv) Tăng cường ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, giao diện lập trình ứng dụng mở và các công nghệ số tiên tiến trong quản trị, giám sát hoạt động thanh toán, nhận diện và phòng, chống gian lận, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thanh toán. (v) Tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái thanh toán số, tăng cường kết nối, liên thông giữa hệ thống ngân hàng với các ngành, lĩnh vực như thuế, hải quan, y tế, giáo dục, giao thông, an sinh xã hội, dịch vụ công và thương mại điện tử. Triển khai mở rộng các kết nối thanh toán bán lẻ song phương xuyên biên giới qua mã QR, thúc đẩy hội nhập tài chính quốc tế. (vi) Tiếp tục đổi mới công tác thanh tra theo hướng: chuyển nhanh và mạnh từ thanh tra tuân thủ sang thanh tra trên cơ sở rủi ro, từng bước

áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tăng cường thanh tra toàn diện, pháp nhân tổ chức tín dụng; nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô theo hướng chuyển dần từ giám sát tuân thủ sang giám sát trên cơ sở rủi ro để nhận diện sớm các tổ chức tín dụng yếu kém và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định; tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống dữ liệu tập trung, ứng dụng AI vào phân tích phục vụ cho công tác thanh tra, giám sát. (vii) Nghiên cứu, triển khai, phát triển một số phương tiện, hình thức, mô hình thanh toán mới, hiện đại, dễ sử dụng, phù hợp cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, gắn với việc triển khai Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia tại Việt Nam. (viii) Triển khai các giải pháp về hiện đại hóa hoạt động của các tổ chức tín dụng là hợp tác xã theo Đề án "Cơ cấu lại tổng thể quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045".

3.7. Nhóm giải pháp về xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, bao gồm 11 nhiệm vụ, nội dung: (i) Phê duyệt phương án cơ cấu lại cụ thể của từng tổ chức tín dụng theo quy định pháp luật. Giám sát việc thực hiện các phương án, xử lý theo thẩm quyền/báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai phương án. Xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung

phương án cơ cấu lại (nếu cần thiết) trên cơ sở đề xuất của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và kết quả thực hiện phương án cơ cấu lại theo lộ trình đề ra. (ii) Chỉ đạo phê duyệt và triển khai thực hiện Phương án xử lý Công ty tài chính và Công ty cho thuê tài chính trực thuộc phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Quốc hội, Chính phủ sau khi có ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (iii) Triển khai đồng bộ các giải pháp về xử lý các Quỹ tín dụng nhân dân yếu kém tại Đề án "Cơ cấu lại tổng thể hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045". (iv) Tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng và phòng, chống rửa tiền; tăng cường cảnh báo sớm. Chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng đánh giá, nhận diện, cảnh báo, có phương án chủ động khắc phục, xử lý nghiêm các sai phạm trong hoạt động ngân hàng, đặc biệt là về sở hữu, cấp tín dụng, quản lý vốn vay, chấp hành các quy định về an toàn hoạt động, không để tích tụ thành sai phạm lớn, tác động lan truyền, ảnh hưởng đến an toàn hệ thống. (v) Phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan tư pháp, chính quyền địa phương trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến thu hồi, xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về pháp lý, tạo điều kiện cho

doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế. (vi) Theo dõi, giám sát các tổ chức tín dụng, đặc biệt là đối với các tổ chức tín dụng có mức độ tập trung tín dụng cao hoặc có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao, gia tăng nhanh, tỷ lệ nợ xấu cao, dư nợ cấp tín dụng trong những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro có xu hướng gia tăng nhanh, chiếm tỷ trọng lớn,... để phát hiện các rủi ro tiềm ẩn, từ đó có các biện pháp cảnh báo, chấn chỉnh, xử lý kịp thời, hạn chế rủi ro tập trung tín dụng theo quy định. Tăng cường phối hợp giữa công tác giám sát và công tác thanh tra nhằm kịp thời xử lý các tồn tại, hạn chế, phát hiện, cảnh báo sớm các rủi ro tiềm ẩn; tham mưu các biện pháp phù hợp nhằm kiểm soát rủi ro và bảo đảm an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tập trung nâng cao năng lực quản trị, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, tài chính, ý thức chấp hành nghiêm quy định pháp luật, kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động ngân hàng,...; tuân thủ các giới hạn an toàn, chất lượng tín dụng, kiểm soát nội bộ, các giao dịch với cổ đông, người có liên quan. Theo dõi, yêu cầu các tổ chức tín dụng cổ phần có cổ đông sở hữu cổ phần chưa bảo đảm quy định tiếp tục rà soát để thực hiện nghiêm túc các quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản có liên quan đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. (vii) Triển khai Quyết định số 40/2026/QĐ-TTg ngày 05/8/2026 của Thủ tướng

Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp để thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước theo chỉ đạo, phê duyệt của các cấp có thẩm quyền đối với các ngân hàng thương mại nhà nước. Xử lý việc tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam từ các nguồn (lợi nhuận sau thuế và trích lập các quỹ, phát hành cổ phiếu, ngân sách nhà nước,...) theo quy định, để giữ vai trò chủ lực, chủ đạo trong hệ thống các tổ chức tín dụng và tham gia hỗ trợ xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém. (viii) Đẩy mạnh chia sẻ, kết nối và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ công tác quản lý, thanh tra, giám sát và cảnh báo rủi ro trong hoạt động ngân hàng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng. (ix) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo hướng tăng tính tự chủ, mở rộng chức năng, nhiệm vụ cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. (x) Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp lý về xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm và mua bán nợ theo hướng đồng bộ, minh bạch; tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty Trách nhiệm hữu hạn

một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, thúc đẩy cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu và phát triển thị trường mua bán nợ bền vững. Nghiên cứu hoàn thiện hành lang pháp lý về xử lý nợ xấu và phát triển thị trường mua bán nợ. (xi) Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ, khai thác hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử; triển khai dịch vụ đánh giá điểm khả tín khách hàng vay dựa trên đa nguồn dữ liệu nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn tín dụng an toàn, thuận lợi. Xây dựng Khung quản trị dữ liệu, phân loại dữ liệu cốt lõi; bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao trong hoạt động ngân hàng.

3.8. Nhóm giải pháp về tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm 08 nhiệm vụ, nội dung: (i) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về hoạt động tín dụng, ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng trong việc cấp tín dụng cho doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa. (ii) Hoàn thiện cơ chế chính sách về bao thanh toán để tạo điều kiện cho hoạt động bao thanh toán của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát triển nhằm mở rộng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, qua đó giúp doanh

nghiệp cải thiện dòng tiền, giảm phụ thuộc vào tài sản bảo đảm và nâng cao năng lực cạnh tranh. (iii) Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai mạnh mẽ các giải pháp tại Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế nhà nước, trong đó tập trung cải tiến quy định nội bộ, cho vay khách hàng dựa trên phương án sản xuất kinh doanh, phương án mở rộng thị trường đầu ra; cho vay theo chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng; cho vay dựa trên dữ liệu thanh toán, dòng tiền; cho vay dựa trên các loại hình tài sản bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật. (iv) Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ; phát triển đa dạng sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp từng loại hình, nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa; tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động cấp tín dụng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng. (v) Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp nhỏ và vừa trong Hệ thống thông tin doanh nghiệp quốc gia để cung cấp thông tin về

doanh nghiệp nhỏ và vừa một cách minh bạch, chính xác, từ đó tạo ra nguồn dữ liệu đáng tin cậy về hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa (hoạt động, doanh thu, lợi nhuận, dòng tiền thực tế, mức độ hoàn thành nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, lương công nhân, thanh toán hóa đơn dịch vụ,...). (vi) Xây dựng, triển khai hiệu quả các biện pháp nhằm thu hút, mở rộng các thành viên trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ,... cư trú, đóng trụ sở trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh. (vii) Đẩy mạnh triển khai các chương trình, chính sách tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đẩy mạnh triển khai Chương trình Kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận tín dụng cho doanh nghiệp và người dân. (viii) Chủ động huy động các nguồn lực hợp pháp để triển khai các chương trình đào tạo, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm nhằm phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

XV. Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp với trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa (ban hành theo Quyết định số

2515/QĐ-BTC ngày 08/9/20206 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Về mục tiêu của Khung đánh giá, gồm: (i) Đo lường, xác định và theo dõi mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp, trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa. (ii) Cung cấp công cụ định tính và định lượng chuẩn hóa giúp doanh nghiệp nhận biết rõ điểm mạnh, điểm hạn chế; từ đó làm căn cứ thiết lập lộ trình cải tiến, tối ưu hóa nguồn lực. (iii) Tạo lập cơ sở dữ liệu đồng bộ về tình hình thực hành xanh và công nghệ của doanh nghiệp, từ đó làm cơ sở đánh giá tình hình chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh của doanh nghiệp, làm đầu vào cho việc xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, trọng tâm là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng Khung đánh giá, theo đó: (i) Phạm vi áp dụng Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp với trọng tâm là doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác đo lường, tự đánh giá, định vị hiện trạng năng lực và theo dõi mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh theo thời gian của doanh nghiệp. (ii) Đối tượng gồm Doanh nghiệp: Tất cả các doanh nghiệp tại Việt Nam với trọng tâm là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cơ quan

quản lý nhà nước, các tổ chức hiệp hội, các tổ chức tư vấn, mạng lưới chuyên gia và đơn vị cung cấp giải pháp chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

3. Nội dung, cấu trúc và khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh, gồm các nội dung, sau: (i) Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp được xây dựng gồm 3 Trụ cột (cấp 1), 9 cấu phần (cấp 2), 36 khía cạnh (cấp 3) và 62 tiêu chí đánh giá (cấp 4). Chi tiết được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 2515/QĐ-BTC. (ii) Thang điểm đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp gồm 05 mức độ trưởng thành dựa trên khoảng điểm từ 1.0 đến 5.0 (*Mức 1:* Cơ bản; *Mức 2:* Bắt đầu; *Mức 3:* Chủ động; *Mức 4*: Nâng cao; *Mức 5*: Tiên tiến và dẫn đầu). Chi tiết được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 2515/QĐ-BTC.

4. Các cơ quan, tổ chức, địa phương trong chỉ đạo, thực hiện Khung đánh giá: (i) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan trực thuộc phổ biến rộng rãi đến cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương Khung đánh giá mức độ trưởng thành chuyển đổi số gắn với chuyển đổi xanh dành cho doanh nghiệp; hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, đơn vị hỗ

trợ doanh nghiệp trên địa bàn tham gia thực hiện lồng ghép với các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp gắn với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. (ii) Các hội và hiệp hội tuyên truyền, phổ biến, tập huấn nâng cao nhận thức và vận động các doanh nghiệp hội viên chủ động tham gia, tự đánh giá trên hệ thống trực tuyến; lồng ghép tiêu chí Khung đánh giá vào các chương trình, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp; đồng thời làm đầu mối tổng hợp các phản hồi, kiến nghị của doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính (Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể) để đề xuất giải pháp điều chỉnh Khung đánh giá phù hợp với đặc thù từng ngành, lĩnh vực. (iii) Các doanh nghiệp chủ động tham gia đánh giá định kỳ nhằm nhận diện khoảng cách năng lực, tối ưu hóa lộ trình vận hành và làm cơ sở tiếp cận các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nguồn lực tài chính.

PHẦN B. MỘT SỐ NỘI DUNG, QUY ĐỊNH TẠI CÁC VĂN BẢN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN TỈNH QUẢNG NGÃI LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa

đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(theo Nghị quyết số 56/2026/NQ-HĐND ngày 30/5/2026 của HĐND tỉnh)*

1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng theo Nghị quyết số 56/2026/NQ-HĐND: (i) Phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết quy định mức chi thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(sau đây viết tắt là Chương trình nâng cao năng suất chất lượng)*. (ii) Đối tượng áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình nâng cao năng suất chất lượng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Mức chi để thực hiện công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng, gồm: (i) Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản (các chương trình, chuyên mục, tiểu phẩm, ký sự, bài viết): Mức chi theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (ii) Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm văn học nghệ thuật (tranh, pa-nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, bảng điện tử): Mức chi theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (iii) Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình

truyền hình, chương trình phát thanh: Mức chi theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (iv) Chi khác (chi phí in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm): Áp dụng mức chi theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (v) Chi tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất chất lượng: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

3. Mức chi đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng, theo đó chi tổ chức các khóa đào tạo trong nước đối với chuyên gia năng suất chất lượng, giảng viên năng suất chất lượng, cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và người lao động kiến thức, kỹ năng về năng suất chất lượng; mở rộng đào tạo kiến thức về năng suất chất lượng trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

4. Mức chi tăng cường năng lực hoạt động tiêu chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, gồm: (i) Chi hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để được công nhận, thừa nhận ở khu vực và quốc tế được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ: Mức chi theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (ii) Chi hỗ trợ tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng, an toàn và sinh thái của sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực: Căn cứ khả năng cân đối ngân sách hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng, an toàn và sinh thái đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực của tỉnh. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ chịu trách nhiệm thực hiện công việc trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Mức chi phục vụ công tác quản lý, hoạt động chung của Chương trình nâng cao năng suất chất lượng tại địa phương, gòm: (i) Chi tư vấn xác định nhiệm vụ; tuyển chọn các nhiệm vụ của Chương trình nâng cao năng suất chất lượng; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ của Chương trình nâng cao năng suất chất

lượng; tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan thường trực hoặc đầu mối tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình nâng cao năng suất chất lượng; tổ chức hội thảo khoa học: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung, mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi. (ii) Chi công tác phí, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình: Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND. (iii) Chi văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, thông tin liên lạc): Mức chi thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (iv) Chi các hoạt động hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng: Áp dụng mức chi tối đa quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

6. Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh, cụ thể là chi nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 35/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ: Mức chi theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. Mười nội dung và mức hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước của tỉnh Quảng Ngãi *(theo Nghị quyết số 80/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước của tỉnh Quảng Ngãi)*

1. Về đối tượng áp dụng của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết

Áp dụng đối với đơn vị chủ trì thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại (gọi tắt là đơn vị chủ trì), các đơn vị tham gia thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại (gọi tắt là đơn vị tham gia), các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân khác có liên quan. Theo đó, đơn vị chủ trì là cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chức năng, nhiệm vụ xúc

tiến thương mại. Đơn vị tham gia là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; các hợp tác xã, tổ hợp tác; hộ kinh doanh cá thể, làng nghề truyền thống; các cơ sở sản xuất được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Mười (10) nội dung và mức hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước của tỉnh Quảng Ngãi

2.1. Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong tỉnh

(1) Đối với đơn vị chủ trì: (i) Nội dung hỗ trợ: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa có trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm; trang trí chung của hội chợ, triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng); tổ chức hội thảo (chi phí thuê hội trường, thiết bị); chi phí tuyên truyền quảng bá giới thiệu hội chợ, triển lãm. (ii) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm (i) nêu trên, nhưng tối đa không vượt quá 1.500.000.000 đồng/01 kỳ hội chợ, triển lãm.

(2) Đối với đơn vị tham gia: (i) Nội dung hỗ trợ: Thuê gian hàng tại hội chợ, triển lãm do đơn vị chủ trì tổ chức. (ii) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm (i) khoản (2) này, nhưng tối đa không vượt quá 11.000.000

đồng/01 đơn vị tham gia.

2.2. Tham gia hội chợ, triển lãm trong nước

(1). Đối với đơn vị chủ trì: (i) Nội dung hỗ trợ: Thuê gian hàng, thiết kế trang trí gian hàng chung của tỉnh tham gia hội chợ, triển lãm; chi phí vận chuyển hàng hóa tham gia gian hàng chung của tỉnh, bảo vệ gian hàng chung; chế độ công tác phí. (ii) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm (i) khoản này, nhưng tối đa không vượt quá 100.000.000 đồng/01 kỳ hội chợ đối với hội chợ do các tỉnh, thành phố tổ chức; không vượt quá 2.000.000.000 đồng/01 kỳ hội chợ đối với hội chợ cấp Quốc gia do Bộ, ngành trung ương tổ chức.

(2) Đối với đơn vị tham gia: (i) Nội dung hỗ trợ: Thuê gian hàng tại hội chợ, triển lãm trong nước (đơn vị tham gia thuê riêng, ngoài gian hàng chung của tỉnh). (ii) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm (i) khoản (2) này, nhưng tối đa không vượt quá 11.000.000 đồng/01 đơn vị tham gia.

2.3. Tổ chức hội nghị kết nối giao thương trong và ngoài tỉnh

(1) Nội dung hỗ trợ: Thuê hội trường, trang trí (khu vực trưng bày, kết nối), chi phí vận chuyển hàng hóa trưng bày, nước uống; chế độ công tác phí.(2) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện

các nội dung quy định tại khoản (1) nêu trên đối với đơn vị chủ trì, nhưng tối đa không vượt quá 300.000.000 đồng/01 hội nghị được tổ chức tại tỉnh Quảng Ngãi; không vượt quá 500.000.000 đồng/01 hội nghị được tổ chức tại các tỉnh, thành phố trong nước.

2.4. Tổ chức hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp

(1) Nội dung hỗ trợ: Vận chuyển hàng hóa; thuê mặt bằng, dàn dựng gian hàng, điện, nước, an ninh, vệ sinh; tổ chức lễ khai mạc, bế mạc; chi phí tuyên truyền, quảng bá giới thiệu chương trình tổ chức bán hàng và hệ thống phân phối hàng hóa; các khoản chi khác.

(2) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 70% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản (1) nêu trên đối với đơn vị chủ trì, nhưng tối đa không vượt quá 121.000.000 đồng/01 đợt tổ chức.

2.5. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ của tỉnh Quảng Ngãi

(1) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng chuyên đề tuyên truyền trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm, trên nền tảng số và các hình thức phổ biến thông tin khác.

(2) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện

các nội dung quy định tại khoản (1) nêu trên đối với đơn vị chủ trì, nhưng tối đa không vượt quá 110.000.000 đồng/01 chuyên đề tuyên truyền.

2.6. Tổ chức sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp

(1) Nội dung hỗ trợ: Tổ chức tháng khuyến mại, tuần "hàng Việt Nam", chương trình "hàng Việt", chương trình giới thiệu sản phẩm mới, chương trình giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

(2) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản (1) nêu trên đối với đơn vị chủ trì, nhưng tối đa không vượt quá 150.000.000 đồng/01 đợt tổ chức.

2.7. Tổ chức phân phối hàng Việt về xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; biên giới; xã đảo (đặc khu Lý Sơn) và xã An toàn khu

(1) Nội dung hỗ trợ: Vận chuyển hàng hóa; thuê mặt bằng, dàn dựng gian hàng, điện, nước, an ninh, vệ sinh; tổ chức lễ khai mạc, bế mạc; chi phí tuyên truyền, quảng bá giới thiệu chương trình tổ chức bán hàng và hệ thống phân phối hàng hóa; tư vấn đấu thầu; các khoản chi khác.

(2) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản (1) nêu trên đối với đơn vị chủ trì, nhưng tối đa không vượt quá

173.000.000 đồng/01 đợt tổ chức; riêng đối với phân phối hàng Việt về xã đảo (đặc khu Lý Sơn) tối đa không vượt quá 231.000.000 đồng/01 đợt tổ chức.

2.8. Tổ chức điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước

(1) Nội dung hỗ trợ: Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng quan trọng, thiết yếu; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại. Các ấn phẩm để phổ biến kết quả điều tra, khảo sát, phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm, nhu cầu tiêu dùng.

(2) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản (1) nêu trên đối với đơn vị chủ trì, nhưng tối đa không vượt quá 1.100.000 đồng/01 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

2.9. Đào tạo, tập huấn về xúc tiến thương mại

(1) Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường: (i) Nội dung hỗ trợ: Biên soạn nội dung đào tạo, tập huấn; biên dịch, phiên dịch; in ấn tài liệu, văn phòng phẩm; giảng viên, báo cáo viên; thù lao, ăn, ở, đi lại; hội trường, thiết bị, trang trí, giải khát giữa giờ; tổ chức quản lý của đơn vị chủ trì; chế độ công

tác phí; bưu chính; điện thoại và các chi phí khác. (ii) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm (i) nêu trên đối với đơn vị chủ trì, nhưng tối đa không vượt quá 60.000.000 đồng/01 đợt tập huấn.

(2) Tham gia các lớp tập huấn về công tác, nghiệp vụ xúc tiến thương mại do các tổ chức xúc tiến thương mại thực hiện: (i) Nội dung hỗ trợ: Chế độ công tác phí. (ii) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại điểm (i) nêu trên đối với đơn vị chủ trì, nhưng không được vượt quá 7 người/01 đợt tập huấn.

2.10. Tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là nông sản cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã đảo (đặc khu Lý Sơn) và xã An toàn khu

(1) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng chuyên đề tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là nông sản cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã đảo (đặc khu Lý Sơn) và xã An toàn khu, bao gồm các hoạt động: thiết kế, xây dựng nội dung chiến lược truyền thông; sản xuất, xuất bản và phát hành chuyên đề tuyên truyền.

(2) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản (1) nêu trên đối với đơn vị chủ trì, nhưng không được vượt quá

58.000.000 đồng/01 chuyên đề tuyên truyền.

III. Địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(theo Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của UBND tỉnh)*

1. Bảy mươi bốn (74) xã, phường, đặc khu là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã, bao gồm các xã: Ngọk Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa, Đăk Pxi, Đăk Mar, Đăk Ui, Ngọk Réo, Đăk Hà, Ngọk Tụ, Đăk Tô, Kon Đào, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Tu Mơ Rông, Măng Ri, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Môn, Đăk Long, Sa Thầy, Sa Bình, Ya Ly, Rờ Kơi, Mô Rai, Ia Tơi, Ia Đal, Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rve, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, Ba Xa, Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Tơ, Ba Vinh, Ba Động, Đặng Thùy Trâm, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ, Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Minh Long, Sơn Mai, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Tây Trà, Thanh Bồng, Cà Đam, Tây Trà Bồng; các phường: Kon Tum, Đăk Cấm, Đăk Bla và đặc khu Lý Sơn.

2. Năm (05) xã là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư cấp xã, bao gồm các xã: Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Nguyễn

Nghiêm.

IV. Nội dung chủ yếu, trọng tâm của Chương trình phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (phê duyệt kèm theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 09/8/2026 của UBND tỉnh)

1. Về quan điểm: (i) Phát triển kinh tế tập thể phải phù hợp với chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; thực hiện đúng quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành. (ii) Hoạt động hỗ trợ kinh tế tập thể phải phù hợp với quy luật thị trường, dựa trên nội lực là chính, Nhà nước hỗ trợ về mặt thể chế, cơ chế chính sách và một phần ngân sách. (iii) Bám sát và phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu tại Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2030 và Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. (iv) Phát triển kinh tế tập thể là nhiệm vụ chính trị quan trọng của cả hệ thống chính trị. Cấp ủy, chính quyền các cấp cần trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo; đồng thời, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức hội quần chúng trong hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã. (v) Kinh tế tập thể cần phát triển

dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; nhân rộng các mô hình kinh tế tập thể hoạt động hiệu quả nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và nhận thức về kinh tế tập thể. Xác định hợp tác xã nông nghiệp là hạt nhân trong kinh tế nông thôn, nông nghiệp sinh thái, nông dân thông minh.

2. Về mục tiêu cụ thể đến năm 2030, bao gồm: (i) Toàn tỉnh có khoảng 300 tổ hợp tác, 836 hợp tác xã với khoảng 304.070 thành viên, 01 liên hiệp hợp tác xã. (ii) Số hợp tác xã hoạt động đạt loại tốt, khá chiếm từ 60% trở lên trên tổng số hợp tác xã cả tỉnh. Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã có trình độ cao đẳng, đại học đạt ít nhất 25%; khoảng 80% giám đốc hợp tác xã được đào tạo sơ cấp nghề giám đốc; tỷ lệ nữ giám đốc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đạt ít nhất 30%. (iii) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, phấn đấu đến năm 2030 cả tỉnh có trên 25 hợp tác xã và 05 tổ hợp tác ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và tiêu thụ nông sản; thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với hàng hóa nông sản. (iv) Tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp và hợp tác xã, phấn đấu có khoảng 50% hợp tác xã nông nghiệp liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị. (v) Nhân rộng tối thiểu 06 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả; 100% hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lựa chọn để nhân rộng xếp loại hoạt động tốt sau khi củng cố, hoàn thiện. (vi) Xử lý dứt điểm

tình trạng các hợp tác xã ngừng hoạt động, chờ giải thể. (vii) Phấn đấu bố trí tối thiểu 01 dự án đầu tư công hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trong đó có nội dung hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lựa chọn để nhân rộng) trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh.

3. Định hướng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo ngành, lĩnh vực: (i) Lĩnh vực nông nghiệp. (ii) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng. (iii) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ. (iv) Lĩnh vực ngân hàng. (v) Lĩnh vực khác: tiếp tục thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để cung cấp các dịch vụ phục vụ đời sống cho người dân như: nhà ở, y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục. Tiếp tục củng cố và mở rộng quy mô, phạm vi hoạt động của hợp tác xã hiện có, chú trọng phát triển các mô hình hợp tác xã ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường, khuyến khích phát triển các hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường tại khu vực dân cư với thành viên là người dân sinh sống tại khu vực đó. Về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Phát triển các hợp tác xã trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy các hợp tác xã tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng các phần mềm chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Về tiêu dùng: Phát triển hợp tác xã tiêu dùng nhằm phát huy những lợi ích từ các hoạt động

mua chung, bán chung; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử để giảm chi phí quản lý, thu hút thành viên tham gia, mở rộng quy mô, phạm vi hoạt động của hợp tác xã.

4. Định hướng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo vùng, lãnh thổ: Thực hiện theo định hướng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tại Quyết định số 1128/QĐ-TTg ngày 24/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2026 - 2030 và các quy hoạch, quy định về phân vùng phát triển của tỉnh Quảng Ngãi.

5. Tập trung thực hiện 10 nhóm nhiệm vụ, giải pháp: (1) **Tiếp tục hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực thực thi các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể**: (i) Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương trong việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, kiến nghị sửa đổi, bổ sung (nếu có) và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện để kinh tế tập thể, hợp tác xã phát triển bền vững, phù hợp với xu thế phát triển hợp tác xã quốc tế và tình hình thực tế của tỉnh trong mỗi giai đoạn phát triển. Đẩy mạnh các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh cho khu vực kinh tế tập thể. Tổ chức triển khai đầy đủ các quy định của Trung ương. (ii) Phối hợp hoàn thiện quy định về đánh giá hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cơ chế tài chính hỗ trợ

tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. (iii) Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tập thể quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ. (iv) Tăng cường huy động nguồn lực, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với khu vực kinh tế tập thể phù hợp với nhu cầu hỗ trợ và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước. (2) **Hỗ trợ tiếp cận vốn và nâng cao năng lực tài chính**: (i) Phát triển đa dạng sản phẩm tín dụng phù hợp với đặc thù mô hình kinh tế tập thể, đặc biệt là nguồn vốn để đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ mới, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và các mô hình sản xuất tiên tiến; rà soát, cải tiến, đổi mới quy trình, thủ tục, điều kiện cấp tín dụng phù hợp với yêu cầu và thực tiễn hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể. (ii) Phát huy vai trò và nâng cao hiệu quả của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã của tỉnh. Cân đối, bố trí cấp bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã ở tỉnh phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và nhu cầu hỗ trợ tín dụng của các hợp tác xã. Tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi, bảo lãnh tín dụng để đầu tư hạ tầng sản xuất và bổ sung nguồn vốn kinh doanh. (iii) Hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập

thể nâng cao năng lực quản trị, xây dựng hệ thống tài chính minh bạch, chuẩn mực, chuẩn hóa chế độ kế toán, kiểm toán giúp tăng uy tín kinh doanh và khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính. (3) **Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về kinh tế tập thể**: (i) Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền, bồi dưỡng, tập huấn, quán triệt đối với cán bộ, đảng viên (nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức) và người dân về bản chất, vị trí, vai trò của kinh tế tập thể và chính sách, pháp luật về hợp tác xã. (ii) Xây dựng nội dung và phương pháp tuyên truyền, phổ biến các mô hình thành công với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Vận động thành lập mới các tổ chức kinh tế tập thể, thu hút và mở rộng thành viên tham gia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (iii) Tuyên truyền và triển khai tích cực, hiệu quả các đề án, chương trình, dự án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã đã được phê duyệt. (iv) Phối hợp tham gia các Diễn đàn kinh tế hợp tác, hợp tác xã do Trung ương tổ chức. (4) **Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao trình độ quản lý, điều hành trong khu vực kinh tế tập thể**: (i) Ưu tiên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về quản trị, tài chính, kế toán, kiểm soát nội bộ, xúc tiến thương mại và ứng dụng công nghệ cho đội ngũ lãnh đạo, cán bộ hợp tác xã. (ii) Triển khai hiệu quả chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho kinh tế tập thể; khuyến khích các địa phương huy động các nguồn

lực hợp pháp để hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, thành viên, người lao động của các tổ chức kinh tế tập thể. (iii) Chuẩn hóa, thống nhất hình thức đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện bồi dưỡng kiến thức cho khu vực kinh tế tập thể; nghiên cứu xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến. (iv) Tham gia xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo sơ cấp nghề giám đốc hợp tác xã trong các ngành, lĩnh vực cụ thể. (v) Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp liên kết với hợp tác xã trong đào tạo nghề, nghiên cứu ứng dụng. (vi) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động, an toàn, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (5) **Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hợp tác xã, gắn với công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền cấp xã trong phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã**: (i) Củng cố tổ chức bộ máy, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh Quảng Ngãi. Thường xuyên rà soát, đánh giá, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã phù hợp với bối cảnh sắp xếp và tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị. (ii) Tăng cường công tác thống kê, theo dõi, cập nhật thông tin, dữ liệu; cập nhật khai thác và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã; cải cách hành chính, đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện

pháp luật và chính sách, xử lý nghiêm các vi phạm. (iii) Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực tham mưu và trách nhiệm giải trình cho đội ngũ công chức, viên chức làm công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể. (6) **Ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số**: (i) Thúc đẩy, hỗ trợ hợp tác xã áp dụng các giải pháp công nghệ vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm, quản trị nội bộ và tiếp thị trực tuyến theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ và các cơ chế, chính sách hỗ trợ được thể chế theo chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. (ii) Sử dụng ứng dụng dùng chung, đặc thù cho hợp tác xã để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng cường kết nối, tương trợ giữa các thành viên; chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới vào sản xuất theo quy trình VietGAP, hữu cơ, hướng đến sản xuất xanh, sản xuất tuần hoàn. (iii) Tư vấn, hỗ trợ cho các hợp tác xã xây dựng kế hoạch và lộ trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, quản trị hợp tác xã, sản xuất kinh doanh và kết nối thị trường. Tăng cường sử dụng phần mềm quản trị, hệ thống kế toán điện tử, nền tảng thương mại điện tử và các công cụ số hóa quy trình vận hành. (iv) Cộng đồng hợp tác xã tích cực tham gia Phong trào thi đua của địa phương tổ chức về chuyển đổi số, Bình dân học vụ số; tăng cường

đào tạo nguồn nhân lực chuyển đổi số thông qua tổ chức các khóa học về kỹ năng số, marketing số, an toàn thông tin mạng cho cán bộ hợp tác xã. (7) **Phát triển thị trường, xúc tiến thương mại**: (i) Hỗ trợ kết nối với doanh nghiệp lớn, siêu thị, hệ thống bán lẻ hiện đại, tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế để quảng bá sản phẩm, tăng cường hợp tác, liên kết và ổn định đầu ra cho sản phẩm của hợp tác xã. (ii) Tăng cường xúc tiến, quảng bá xây dựng sản phẩm của hợp tác xã có sản lượng lớn, giá trị kinh tế cao. Ưu tiên hợp tác xã tham gia vào Chương trình xúc tiến thương mại, phát triển sản phẩm OCOP. (iii) Quan tâm xây dựng, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường cho hợp tác xã; thúc đẩy áp dụng các giải pháp về bảo hộ và khai thác hiệu quả giá trị tài sản trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận. (8) **Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh , Liên minh Hợp tác xã tỉnh và các tổ chức hội quần chúng đối với phát triển kinh tế tập thể**: (i) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh và các tổ chức hội quần chúng tuyên truyền, vận động, bồi dưỡng, tập huấn để hội viên và nhân dân nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế tập thể; phối hợp tổ chức vận động, thành lập các mô hình kinh tế tập

thể mới. (ii) Đối với các tổ chức hội, đoàn thể có nhiều thành viên tham gia các tổ chức kinh tế tập thể: Triển khai hiệu quả các đề án, chương trình đã được phê duyệt; chủ động xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành các chương trình, đề án phát triển kinh tế tập thể đặc thù; quan tâm xây dựng và phát huy vai trò của đoàn thể cùng hội đồng quản trị, ban giám đốc, xây dựng tổ chức kinh tế tập thể phát triển vững mạnh. (iii) Củng cố, tăng cường hoạt động của Liên minh Hợp tác xã tỉnh và các tổ chức đại diện, thường xuyên tổ chức hội nghị đối thoại, nắm bắt tình hình hoạt động, tăng cường tư vấn, phối hợp tốt với các cơ quan quản lý nhà nước hướng dẫn, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; chủ động đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã. (9) **Nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả**: (i) Thực hiện nhân rộng các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo hướng hiện đại, gắn sản xuất với thị trường, liên kết theo chuỗi giá trị, nâng cao thu nhập cho thành viên, thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần phát triển kinh tế tập thể bền vững trên địa bàn tỉnh; nâng cao nhận thức và tạo sức hút để người dân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia, liên kết với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. (ii) Việc tổ chức thực hiện phương án nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quyết định số

1128/QĐ-TTg. (10) **Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá và khen thưởng**: (i) Theo dõi, sơ kết, tổng kết, đánh giá các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển kinh tế tập thể. (ii) Thúc đẩy công tác giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động nhằm kịp thời phát hiện, hỗ trợ hoặc xử lý những hợp tác xã hoạt động yếu kém, không phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật liên quan. (iii) Khen thưởng các điển hình tiên tiến, các tổ chức, cá nhân có thành tích trong phát triển kinh tế tập thể. Tổ chức các cuộc thi, diễn đàn, ngày hội hợp tác xã,... nhằm động viên, khuyến khích, dẫn dắt và lan toả phong trào phát triển hợp tác xã.

V. Tám nhóm chính sách thực hiện hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN), tổ hợp tác (THT), liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp (kèm theo Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 28/9/2026 của UBND tỉnh)

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về kinh tế tập thể (KTTT), HTX

(1) Tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm, học tập kết hợp tham quan mô hình, điển hình thực tế; tuyên truyền phổ biến rộng rãi về kiến thức và kinh nghiệm trong việc hỗ trợ phát triển KTTT, HTX trong lĩnh vực nông nghiệp.

(2) Tổ chức đối thoại với Lãnh đạo các cấp, ngành, HTXNN và nông dân toàn tỉnh; tổ chức các

diễn đàn, câu lạc bộ khác nhau liên quan đến phát triển HTX, liên kết sản xuất trong nông nghiệp để có cái nhìn khái quát về sự đổi mới tổ chức, phương thức hoạt động, giải pháp duy trì, phát triển nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh cho HTXNN theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực và ngày càng phát triển nhằm đạt mục tiêu.

(3) Phối hợp với các cơ quan truyền thông đăng tải bài viết về HTXNN, phóng sự tuyên truyền và xuất bản tài liệu hướng dẫn tuyên truyền về Luật HTX, cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển HTXNN, các mô hình HTXNN kiểu mới, mô hình HTX hoạt động hiệu quả; tuyên truyền về nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa hiện đại, sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, sản xuất sản phẩm với số lượng lớn, chế biến sâu, chất lượng cao, áp dụng tiến bộ khoa học và xây dựng được thương hiệu sản phẩm chủ lực của tỉnh.

2. Thành lập mới, củng cố tổ chức HTXNN, Liên hiệp HTXNN

2.1. Nội dung thực hiện: Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ thành lập mới HTX, liên hiệp HTX ở những nơi có đủ điều kiện, thành viên tự nguyện và có nhu cầu, nhất là các HTX, liên hiệp HTX gắn với những vùng sản xuất hàng hóa tập trung hoặc ở những địa phương có tiềm năng lợi thế phát triển và các xã phấn đấu xây dựng nông thôn mới, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điều

kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn.

2.2. Quy mô thực hiện: Mỗi năm, hỗ trợ thành lập mới khoảng 05 HTXNN; tổ chức củng cố lại khoảng 05 HTXNN.

3. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

3.1. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về KTTT, HTX: (i) Đối tượng hỗ trợ: Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về KTTT, HTX cấp tỉnh, xã. (ii) Nội dung hỗ trợ: Tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về KTTT, HTX về các nội dung, như: cơ chế chính sách hỗ trợ; mô hình HTXNN hoạt động hiệu quả; tư vấn, hỗ trợ thành lập mới, củng cố, phát triển HTX, giải thể HTX; tổ chức học tập thực tế, chia sẻ kinh nghiệm,… Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực tham mưu và trách nhiệm giải trình cho đội ngũ công chức, viên chức làm công tác quản lý nhà nước về KTTT, HTX. (iii) Quy mô thực hiện: Tổ chức từ 01 - 02 lớp tập huấn mỗi năm. Dự kiến cả giai đoạn, tổ chức 05 lớp cho khoảng 200 lượt cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, xã tham dự.

3.2. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho HTXNN, tổ hợp tác (THT),

liên hiệp HTX: (i) Đối tượng hỗ trợ: Thành viên, người lao động đang làm việc trong HTXNN, THT, liên hiệp HTX. (ii) Nội dung hỗ trợ: Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về quản trị, tài chính, kế toán, kiểm soát nội bộ, xúc tiến thương mại và ứng dụng công nghệ cho đội ngũ lãnh đạo, cán bộ hợp tác xã với một số các nội dung, như: Xây dựng phương án kinh doanh đa dịch vụ trong HTXNN; liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; hướng dẫn bán hàng theo combo và các hình thức khác (bán hàng qua mạng, bán trước qua mã QR code,…); hướng dẫn HTXNN xúc tiến tiêu thụ nông sản; hướng dẫn HTXNN xây dựng mã vùng trồng, mã vùng nuôi và mã cơ sở đóng gói; xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản; chương trình ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp và quản lý, điều hành tại HTXNN; ứng dụng AI trong hoạt động của HTXNN nhằm nâng cao kỹ năng chuyển đổi số cho giám đốc, kế toán, cán bộ kỹ thuật, nhân viên bán hàng,… của HTX, trong đó cập nhật, phổ biến những xu thế ứng dụng công nghệ số mới trong HTX; tổ chức các hoạt động tham quan, học tập mô hình chuyển đổi số hiệu quả,… Triển khai các chương trình đào tạo sơ cấp nghề Giám đốc HTXNN. (iii) Quy mô thực hiện: Về các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực cho thành viên, người lao động đang làm việc trong HTXNN, THT, liên hiệp HTX: mỗi năm tổ chức

khoảng 10 lớp. Dự kiến cả giai đoạn tổ chức khoảng 40 lớp, 1.200 lượt thành viên, người lao động của các tổ chức KTTT tham dự. Về chương trình đào tạo sơ cấp nghề giám đốc HTXNN: Mỗi năm tổ chức 02 - 03 lớp cho khoảng 60 - 90 Giám đốc HTXNN với thời hạn 03 tháng. Dự kiến cả giai đoạn tổ chức khoảng 10 lớp, 300 lượt người tham dự (về nội dung, trình tự triển khai thực hiện theo Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 07/5/2026 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình "Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi).

4. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, thực hiện kế hoạch nhân rộng mô hình HTXNN hoạt động hiệu quả theo hướng hiện đại, gắn sản xuất với thị trường, liên kết theo chuỗi giá trị, nâng cao thu nhập cho thành viên, thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần phát triển KTTT bền vững trên địa bàn tỉnh; nâng cao nhận thức và tạo sức hút để người dân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia liên kết với hợp tác xã. (i) Đối tượng hỗ trợ: Các HTXNN được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên theo quy định tại văn bản hợp nhất số 85/VBHN-BNNMT ngày 26/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn phân loại và đánh giá HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (tối thiểu có 06 HTXNN hoạt động hiệu quả được hỗ trợ). (ii) Nội dung hỗ trợ: Kiện toàn bộ máy của HTX nông

nghiệp: Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực về: chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức về HTX; chủ trương, định hướng, cơ chế, chính sách về phát triển KTTT; kinh nghiệm quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh,… cho Hội đồng quản trị, giám đốc, cán bộ quản lý và thành viên của HTX. Hướng dẫn HTX phát triển thành viên để bổ sung nhân sự lãnh đạo, quản lý có năng lực cho HTX. Nâng cao hoạt động, phát triển dịch vụ của HTXNN: Hỗ trợ, tư vấn sửa đổi điều lệ HTX; Hướng dẫn và thực hiện các thủ tục sắp xếp, tổ chức lại hoạt động của HTX; Hướng dẫn HTX xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh; Hỗ trợ, hướng dẫn HTX xây dựng kế hoạch, phương án phát triển các dịch vụ phục vụ thành viên; Mở rộng và nâng cao chất lượng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đầu vào và bán sản phẩm ra thị trường,… Tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn, chứng nhận: Hỗ trợ, tập huấn, hướng dẫn các HTX áp dụng các tiêu chuẩn, chứng nhận theo quy định của nhà nước và yêu cầu của thị trường. Cụ thể: Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), chứng nhận nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa và các chứng nhận thực hành tốt (VietGAP, GlobalGAP, Hữu cơ, UTZ, 4C, Fairtrade, Alliance forest, ASC, BAP, SRP,...). Phát triển liên kết, tham gia thị trường: Hỗ trợ HTXNN kết nối, xây dựng hợp đồng, mạng lưới tiêu thụ với các hệ thống siêu thị, đơn vị phân phối; Đăng ký nhãn hiệu; mã số, mã vạch; truy xuất nguồn gốc sản

phẩm; bộ nhận diện thương hiệu; công bố chỉ tiêu chất lượng sản phẩm; bảo hộ sở hữu trí tuệ để xây dựng thương hiệu sản phẩm; Xây dựng và quản lý website để tiếp nhận và xử lý thông tin mua bán, thực hiện thương mại điện tử; xây dựng biển hiệu, tờ rơi giới thiệu quảng bá sản phẩm; Hỗ trợ HTX tham gia các sự kiện kết nối thương mại, kết nối doanh nghiệp thu mua sản phẩm; tham gia các hội chợ, triển lãm quảng bá, giới thiệu và bán sản phẩm trong và ngoài nước,… Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: Hỗ trợ HTX xây dựng gian hàng số; tham gia các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế; đào tạo kỹ năng kinh doanh số, tiếp thị số; ứng dụng thanh toán điện tử và các giải pháp quản trị số trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hỗ trợ HTX ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm; số hóa quá trình sản xuất, nuôi trồng; ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh, quản lý vùng nguyên liệu; sử dụng phần mềm quản lý khách hàng, phần mềm kế toán; ứng dụng sổ nhật ký điện tử để theo dõi toàn bộ quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển; dán tem truy xuất nguồn gốc; tham gia thương mại điện tử (sàn thương mại điện tử Vỏ Sò, Lazada,...); sử dụng website để giới thiệu, quảng bá, bán hàng; thực

hiện tiếp thị trên các nền tảng số, quảng cáo trên Facebook, Google,… Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị: Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho HTX nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm (bố trí 01 dự án đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh). Hỗ trợ HTX học tập từ mô hình hiệu quả: Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan,… (Dự kiến tổ chức vào năm 2030 sau khi Kế hoạch nhân rộng mô hình HTXNN hoạt động hiệu quả thực hiện xong).

5. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: (i) Đối tượng hỗ trợ: Các HTXNN đang hoạt động hiệu quả trên địa bàn tỉnh. (ii) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ hợp tác xã áp dụng các giải pháp công nghệ vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm, quản trị nội bộ và tiếp thị trực tuyến theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ và các cơ chế, chính sách hỗ trợ được thể chế theo chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Sử dụng ứng dụng dùng chung, đặc thù cho hợp tác xã để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng cường kết nối, tương trợ giữa các thành

viên; chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật mới vào sản xuất theo quy trình VietGAP, hữu cơ, hướng đến sản xuất xanh, sản xuất tuần hoàn. Tư vấn, hỗ trợ cho các hợp tác xã xây dựng kế hoạch và lộ trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, quản trị hợp tác xã, sản xuất kinh doanh và kết nối thị trường. Tăng cường sử dụng phần mềm quản trị, hệ thống kế toán điện tử, nền tảng thương mại điện tử và các công cụ số hóa quy trình vận hành.

6. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường: (i) Đối tượng hỗ trợ: Các HTXNN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. (ii) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ HTXNN kết nối với doanh nghiệp lớn, siêu thị, hệ thống bán lẻ hiện đại, tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế để quảng bá sản phẩm, tăng cường hợp tác, liên kết và ổn định đầu ra cho sản phẩm của hợp tác xã. Tăng cường xúc tiến, quảng bá xây dựng sản phẩm của hợp tác xã có sản lượng lớn, giá trị kinh tế cao. Ưu tiên hợp tác xã tham gia vào Chương trình xúc tiến thương mại, phát triển sản phẩm OCOP. Hỗ trợ HTXNN xây dựng, phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường cho hợp tác xã; thúc đẩy áp dụng các giải pháp về bảo hộ và khai thác hiệu quả giá trị tài sản trí tuệ, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận. (iii) Quy mô thực hiện: Mỗi năm hỗ trợ khoảng 10 HTX tham gia hội chợ, triển lãm (cả giai đoạn hỗ trợ khoảng 40 HTX).

7. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị: (i) Đối tượng hỗ trợ: Các HTXNN đang hoạt động hiệu quả trên địa bàn tỉnh. (ii) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; trong đó ưu tiên các nội dung: Hỗ trợ các HTX đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất như: đường giao thông nội đồng, kênh mương nội đồng; xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản; xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị,… đặc biệt ở các vùng nguyên liệu quy mô lớn nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mang lại lợi ích chung cho cộng đồng thành viên hợp tác xã. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các HTX nông nghiệp đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị để tiếp cận, chuyển giao, tiếp nhận khoa học kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất. (iii) Quy mô thực hiện: Dự kiến đến năm 2030 có khoảng 20 HTXNN được hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị.

8. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp: (i) Đối tượng hỗ trợ: Các HTXNN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. (ii) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ HTX nông nghiệp liên kết tổ chức sản xuất gắn với sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cho thành viên tạo thành chuỗi giá trị khép kín; đẩy mạnh các hình thức liên kết giữa HTX và

doanh nghiệp trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hình thành các liên kết chuỗi giá trị quy mô lớn. (iii) Quy mô thực hiện: Bình quân mỗi năm hỗ trợ khoảng 5 HTX tham gia xây dựng mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; tập trung vào các sản phẩm, ngành hàng chủ lực.

VI. Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(theo Kế hoạch số 270/KH-UBND ngày 21/7/2026 của UBND tỉnh)*

1. Định hướng chung về phát triển kinh tế tập thể (KTTT), hợp tác xã (HTX): (i) Nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong đổi mới, phát triển hiệu quả KTTT, HTX ở chính quyền địa phương các cấp. Phát huy vai trò của Liên minh Hợp tác tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị, hội, hiệp hội trong việc vận động, tuyên truyền đoàn viên, hội viên, quần chúng tham gia phát triển KTTT trên địa bàn tỉnh. (ii) Tập trung phát triển KTTT, HTX hoạt động theo đúng Luật HTX; kiện toàn các HTX hoạt động yếu, giải thể các HTX ngừng hoạt động; vận động các HTX kết nạp nhiều thành viên mới, vận động thành viên tăng mức vốn góp; hợp nhất, sáp nhập HTX cùng ngành nghề cùng địa bàn hoạt động để đạt quy mô lớn hơn. (iii) Phát triển đa dạng các loại hình HTX tại khu vực nông nghiệp, nông dân và nông thôn;

thu hút cá thể tham gia THT, HTX, phát triển cả số lượng, quy mô, chất lượng và hiệu quả, phù hợp với điều kiện của địa phương gắn với mô hình sản xuất kinh doanh gắn với chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, phát triển nhanh và bền vững.

2. Mục tiêu tổng quát: (i) Khuyến khích thành lập mới các HTX trên các lĩnh vực, nhất là HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và tiêu thụ, HTX liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị. (ii) Tập trung hỗ trợ phát triển các HTX hoạt động hiệu quả, trở thành kiểu mẫu để nhân rộng và thu hút người dân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia hoặc liên kết với HTX. (iii) Bảo đảm môi trường hoạt động, sản xuất kinh doanh lành mạnh, hài hòa lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia HTX.

3. Một số mục tiêu cụ thể: (i) Tổng số HTX: 765 HTX *(trong đó, thành lập mới: 35 HTX)*. (ii) Doanh thu bình quân của một HTX là: 1.763 triệu đồng. (iii) Thu nhập bình quân của lao động làm việc thường xuyên là: 57,5 triệu đồng/người/năm. (iv) Tỷ lệ cán bộ HTX có trình độ: Sơ, trung cấp đạt mức: 50,2 %. Cao đẳng, đại học trở lên đạt mức: 21,6 %.

4. Bốn (04) nhóm các giải pháp phát triển kinh tế tập thể năm 2027, bao gồm: (i) **Nâng cao nhận thức về KTTT, HTX**, đẩy mạnh nâng cao

nhận thức cho cán bộ và người dân về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển KTTT, HTX nhất là Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới, Luật HTX năm 2023 bằng nhiều hình thức, phù hợp với các đối tượng khác nhau. Tăng cường giới thiệu các mô hình HTX hiệu quả, HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và tiêu thụ, HTX liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị. (ii) **Tiếp tục thực hiện các chính sách có liên quan đến KTTT, HTX**, rà soát, hoàn thiện các văn bản cụ thể hóa các chủ trương, chính sách liên quan đến KTTT, HTX trên địa bàn tỉnh để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh. (iii) **Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về KTTT, HTX**, theo đó, rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về KTTT, HTX theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các thành viên trong Ban Chỉ đạo phát triển KTTT của các cấp chính quyền. Nâng cao vai trò, trách nhiệm, tăng nguồn lực, tạo công cụ cho Liên minh Hợp tác xã tỉnh (Phó Ban chỉ đạo kinh tế tập thể tỉnh), để cùng với các thành viên là các cơ quan chuyên môn trong Ban Chỉ đạo kinh tế tập thể tỉnh chủ động đề xuất các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp sát với thực tế, tham mưu việc đổi mới, phát

triển nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong thời gian tới. Chính quyền các cấp cần phát huy tối đa tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của HTX, không nên can thiệp vào công việc nội bộ của THT, HTX. (iv) **Huy động các lực lượng xã hội, các tổ chức trong nước và quốc tế tham gia phát triển KTTT**: Tăng cường vai trò, trách nhiệm của hệ thống chính trị đối với KTTT nhất là vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các hội đoàn thể ở địa phương. Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể.

VII. Tuyên truyền, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (theo Kế hoạch số 345/KH-UBND ngày 11/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Sáu nội dung, hình thức tuyên truyền, bao gồm: (1) Tuyên truyền nội dung về phát triển kinh tế tư nhân: (i) Tuyên truyền, phổ biến những nội dung của Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. (ii) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phát huy vai trò, trách nhiệm của cộng đồng doanh

nghiệp trong thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh. (2) Tuyên truyền lợi ích khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp: Tuyên truyền về lợi ích của việc chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, như: mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; xây dựng, nâng cao uy tín và thương hiệu; thuận lợi hơn trong ký kết hợp đồng, tham gia chuỗi cung ứng, mở rộng thị trường và tham gia hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chính ngạch; tiếp cận vốn tín dụng và các chính sách hỗ trợ của Nhà nước; nâng cao năng lực quản trị, tính minh bạch trong hoạt động tài chính và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. (3) Tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp mới thành lập và doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh, tạo điều kiện để doanh nghiệp chủ động tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định. (4) Phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp; các quyền và nghĩa vụ pháp lý cơ bản sau chuyển đổi. (5) Lồng ghép trong các hội nghị, hội thảo việc giới thiệu, chia sẻ các mô hình, kinh nghiệm thực tiễn của các hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã chuyển đổi thành công sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, qua đó tạo động lực và khuyến khích các hộ kinh doanh chủ động chuyển đổi. (6) Xây dựng, duy trì chuyên mục "Hỏi - đáp" nhằm cung cấp thông tin, giải đáp các vấn đề

liên quan đến chuyển đổi hộ kinh doanh sang doanh nghiệp và tiếp cận chính sách hỗ trợ sau chuyển đổi trên Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Các nhóm nội dung, nhiệm vụ, giải pháp giao cho các Sở, ban, ngành, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Lý Sơn trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, tập trung tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện, cụ thể: (i) Cơ quan tài chính tỉnh, hướng dẫn, hỗ trợ hộ kinh doanh thực hiện thủ tục chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp; cung cấp thông tin, hướng dẫn về trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp và các quy định có liên quan; kịp thời giải đáp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho hộ kinh doanh gia nhập thị trường với tư cách doanh nghiệp. Tuyên truyền, phổ biến các lợi ích và chính sách đối với doanh nghiệp sau chuyển đổi, nhất là các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân; hướng dẫn hộ kinh doanh đủ điều kiện tiếp cận, thụ hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Lý Sơn trong công tác tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn hộ kinh doanh; cung cấp thông tin, tài liệu và phối hợp giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình chuyển đổi, góp phần nâng cao hiệu quả và thực chất của việc chuyển đổi hộ kinh doanh sang

doanh nghiệp. (ii) Thuế tỉnh xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp hằng năm. Tuyên truyền các chính sách thuế, hỗ trợ hộ kinh doanh trong quá trình chuyển đổi. Tổ chức hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn, tư vấn trực tiếp cho hộ kinh doanh theo từng cụm xã, phường, đặc khu theo từng khu vực quản lý thuế. Hướng dẫn các thủ tục hành chính về thuế cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi chuyển đổi thành doanh nghiệp; phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán, hóa đơn điện tử để hỗ trợ doanh nghiệp sau chuyển đổi. (iii) Cơ quan Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, hướng dẫn các cơ quan thông tấn báo chí, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp theo kế hoạch. (iv) Ngành Công Thương tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại; phối hợp hỗ trợ, kết nối các hộ kinh doanh đã chuyển đổi thành doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường và kết nối tiêu thụ sản phẩm trong nước và quốc tế. Tăng cường hỗ trợ khuyến công cho các hộ kinh doanh có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu chuyển đổi sang doanh nghiệp, tập trung hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm,

năng lực cạnh tranh trên thị trường. (v) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tư vấn, hỗ trợ chuyển đổi số, ứng dụng các nền tảng và giải pháp công nghệ số phù hợp với quy mô, ngành nghề kinh doanh; hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp sau chuyển đổi. Tổ chức các chương trình tập huấn, tư vấn, kết nối doanh nghiệp với các đơn vị cung cấp giải pháp công nghệ; hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm, thương hiệu theo quy định. (vi) Sở Tư pháp tổ chức lồng ghép, tuyên truyền các chính sách, nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh vào Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hằng năm trên địa bàn tỉnh; đồng thời, phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật, chính sách hỗ trợ liên quan đến quá trình chuyển đổi, thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, góp phần nâng cao nhận thức, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. (vii) Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn doanh nghiệp nhỏ và vừa mới chuyển đổi từ hộ kinh doanh để tham gia bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định; hỗ trợ, hướng dẫn về cách thức đăng ký, đóng bảo hiểm và các thủ tục

liên quan; tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo hiểm, từ đó giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa mới được chuyển đổi từ hộ kinh doanh nắm bắt, hiểu rõ trách nhiệm và quyền lợi khi tham gia bảo hiểm. (viii) Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tổ chức định kỳ các hội thảo, hội nghị đối thoại giữa chủ hộ kinh doanh, với cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp đã chuyển đổi thành công và chuyên gia nhằm giải đáp vướng mắc, chia sẻ kinh nghiệm và tháo gỡ khó khăn trong quá trình chuyển đổi và phát triển hoạt động kinh doanh. (ix) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh khu vực 9 chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai đầy đủ, kịp thời các cơ chế, chính sách tín dụng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; chủ động cân đối nguồn vốn, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh, tiếp cận vốn tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục rà soát, đơn giản hóa quy trình, thủ tục nội bộ, đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng; công khai, minh bạch thông tin về lãi suất, điều kiện, hồ sơ vay vốn; tăng cường tư vấn, hướng dẫn khách hàng hoàn thiện phương án sản xuất, kinh doanh và hồ sơ vay vốn, bảo đảm việc xem xét, quyết định cấp tín dụng

đúng quy định, an toàn, hiệu quả. (x) Các cơ quan, đơn vị, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp tại Trang thông tin điện tử của từng cơ quan, đơn vị. Thực hiện lồng ghép tuyên truyền chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp trong các chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đào tạo lao động,... Hướng dẫn hộ kinh doanh khi chuyển đổi thành doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính và đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực. (xi) Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Lý Sơn ban hành kế hoạch triển khai cụ thể, xác định nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm theo đúng tinh thần ***"6 rõ: rõ người - rõ việc - rõ thời hạn - rõ trách nhiệm - rõ kết quả - rõ thẩm quyền"***; đồng thời, căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện kinh tế xã hội và hiện trạng số doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn, khảo sát, xác định các hộ kinh doanh có tiềm năng, nhu cầu chuyển đổi thành doanh nghiệp hằng năm, làm cơ sở xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động, hỗ trợ phù hợp, hiệu quả. Rà soát, phân loại hộ kinh doanh đủ điều kiện chuyển đổi theo từng lĩnh vực, địa bàn. Phối hợp với các cơ quan liên quan như Sở Tài chính, cơ quan Thuế, Bảo hiểm xã

hội để hướng dẫn, hỗ trợ hộ kinh doanh trong việc chuyển đổi thành doanh nghiệp. Theo dõi, đánh giá kết quả chuyển đổi trên địa bàn quản lý; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh. Báo cáo tình hình kết quả thực hiện định kỳ theo quy định.

VIII. Chỉ đạo, điều hành, đôn đốc triển khai thực hiện nội dung có liên quan đến Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2026; theo đó, bám sát nội dung nêu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời ban hành nhiều văn bản để thực hiện trên địa bàn tỉnh, trong đó, có việc triển khai ký số kết quả giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, trên địa bàn tỉnh theo Công văn số 2034/UBND-TTHC ngày 16/3/2026 và Công văn số 9685/UBND-TTHC ngày 20/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể là các Sở, ban, ngành, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu Lý Sơn tập trung thực hiện các nhóm nội dung, nhiệm vụ có liên quan sau đây: (1) **Triển khai ký số** (bản điện tử) kết quả giải quyết hồ sơ đối với toàn bộ các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh kể **từ ngày 15/3/2026** *(chỉ ký bản giấy in ra từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong trường*

hợp xảy ra sự cố kỹ thuật không thể ký số hoặc theo đề nghị của tổ chức công dân về việc được cung cấp bản ký giấy). Cơ quan đăng ký kinh doanh tỉnh tăng cường tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng hình thức trực tuyến; bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ đúng quy định, thông suốt, hiệu quả, đáp ứng lộ trình và mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026. (2) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp tục phối hợp, tạo điều kiện bố trí cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện cần thiết để bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Tài chính thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ công dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng hình thức trực tuyến; bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ thuận tiện, hiệu quả. (3) Đẩy mạnh tuyên truyền việc triển khai sử dụng kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; chú trọng việc tuyên truyền về giá trị pháp lý của kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử được bảo đảm sử dụng như bản giấy. (4) Sử dụng kết quả bản điện tử theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký doanh

nghiệp *(kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy)* do Sở Tài chính cấp để thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính và công việc khác có liên quan đến người dân, doanh nghiệp; không yêu cầu phải nộp bản giấy kết quả giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp để thay cho bản điện tử. Thực hiện đúng quy định của Chính phủ tại Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu. Không yêu cầu cung cấp thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính mà các thông tin trong thành phần hồ sơ đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố. Đẩy mạnh phổ biến, tuyên truyền nội dung triển khai bản điện tử đối với kết quả giải quyết toàn bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực mình quản lý về việc sử dụng kết quả đăng ký doanh nghiệp đã được ký số cấp thay cho bản giấy; kết hợp tuyên truyền trên các nền tảng trực tuyến (Facebook, Zalo,...). (5) Các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh tiếp nhận, sử dụng kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp; tiếp nhận và sử dụng, tái sử dụng bản điện tử có ký số hợp lệ trong quá trình giải quyết các thủ tục nghiệp vụ của ngân

hàng, không yêu cầu doanh nghiệp nộp bản giấy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thông tin đã được cung cấp, xác thực trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. (6) Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và giao dịch có liên quan đến doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động tiếp nhận và sử dụng kết quả đăng ký doanh nghiệp dưới dạng điện tử hoặc khai thác tại các hệ thống, cơ sở dữ liệu; **không yêu cầu doanh nghiệp phải in, sao y, chứng thực kết quả đăng ký doanh nghiệp điện tử đã được cấp hợp lệ để bổ sung hồ sơ giấy** *(trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể hoặc bản điện tử không đáp ứng yêu cầu về tính hợp lệ, xác thực theo quy định)*. Rà soát các quy trình, thành phần hồ sơ, yêu cầu về giấy tờ đang áp dụng trong phạm vi quản lý để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý các trường hợp yêu cầu doanh nghiệp cung cấp bản giấy, bản sao chứng thực đối với kết quả đăng ký doanh nghiệp điện tử khi không có căn cứ pháp lý.

IX. Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(theo Công văn số 3096/SKHCN-CN&CN ngày 20/6/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ, trên cơ sở Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND*

ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 và chỉ đạo tại Công văn số 3719/UBND-KGVX ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐND tỉnh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ)

1. Đối tượng được hỗ trợ, là các tổ chức, cá nhân có đơn đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và công nhận giống cây trồng mới; có địa chỉ cư trú, trụ sở hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ, bao gồm: (i) **Hỗ trợ đăng ký bảo hộ trong nước**, thực hiện theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND, cụ thể như sau: Đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế: 30.000.000 đồng/đơn. Đối với đơn đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới: 30.000.000 đồng/đơn. Đối với đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp: 15.000.000 đồng/văn bằng bảo hộ. Đối với đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu: 15.000.000 đồng/văn bằng bảo hộ. (ii) **Hỗ trợ đăng ký bảo hộ ở nước ngoài**, thực hiện theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND

tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau: Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế: 60.000.000 đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc văn bản tương đương theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nơi nộp đơn. Đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp: 60.000.000 đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc văn bản tương đương theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nơi nộp đơn. Đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu: 60.000.000 đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc văn bản tương đương theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nơi nộp đơn. Đơn đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới: 60.000.000 đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc văn bản tương đương theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nơi nộp đơn.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ, (i) **Đối với đăng ký bảo hộ trong nước**: Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí (theo Mẫu A). Bản sao văn bằng bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền cấp. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy tờ pháp lý tương đương đối với tổ chức; căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp đối với cá nhân. (ii) Đối với đăng ký bảo hộ ở nước ngoài: Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí (theo Mẫu A). Bản sao Thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc văn bản tương đương theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nơi nộp đơn. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc

giấy tờ pháp lý tương đương đối với tổ chức; căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp đối với cá nhân. Bản sao hợp đồng dịch vụ giữa tổ chức, cá nhân với tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp hoặc các tài liệu liên quan khác (nếu có).

4. Tiếp nhận hồ sơ, cụ thể: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi (qua Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành); địa chỉ: Số 202A, Trường Chinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi. Đối với các tổ chức, cá nhân có văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký bảo hộ từ ngày 24/4/2026 trở về sau được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND.

5. Mẫu A kèm theo Văn bản hướng dẫn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị hỗ trợ: …

2. Địa chỉ: …

3. Điện thoại: …

4. Email: …

5. Số GPĐKKD/CCCD: … Ngày cấp: …Nơi cấp:...

6. Thuộc đối tượng: Các tổ chức, cá nhân có đơn đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu, công nhận giống cây trồng mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

7. Người đứng đầu tổ chức *(dành cho đối tượng là tổ chức*):

Họ và tên: … Chức vụ: …

8. Sản phẩm/ dịch vụ chủ yếu: …

9. Thị trường: …

10. Thông tin về việc hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ: …

□ Đã được hỗ trợ, từ nguồn (ghi cụ thể): …

□ Chưa được hỗ trợ từ nguồn Ngân sách Nhà nước.

11. Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ xem xét:…

11.1. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong nước:

A. Văn bằng bảo hộ	**Số văn bằng**	**Ngày cấp**
□ Nhãn hiệu		
□ Kiểu dáng công nghiệp		
B. Đơn đăng ký	**Số đơn**	**Ngày nộp đơn**
□ Sáng chế/GPHI		
□ Giống cây trồng:		

11.2. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở nước ngoài:

Đơn đăng ký	**Số đơn**	**Ngày nộp đơn**
□ Nhãn hiệu		
□ Kiểu dáng công nghiệp		

□ Sáng chế/GPHI		
□ Giống cây trồng:		

12. Tài liệu kèm theo:

□ Giấy chứng nhận nhãn hiệu

□ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

□ Văn bản chấp nhận đơn hợp lệ sáng chế

□ Văn bản chấp nhận đơn hợp lệ giải pháp hữu ích

□ Văn bản chấp nhận đơn hợp lệ giống cây trồng

□ Các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn (các văn bản bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra Tiếng Việt và có chứng thực hợp pháp).

13. Thông tin chuyển khoản nếu được hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ:

Tên tài khoản: …

Số tài khoản: …

Tại Ngân hàng: …

Tôi cam đoan nội dung ghi trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu có sai sót tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nếu được hỗ trợ, tôi cam kết sẽ sử dụng, bảo vệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ này đúng theo quy định của pháp luật.

..., ngày ... tháng ... năm 20…

Đại diện tổ chức/cá nhân

(ký tên, đóng dấu (nếu có))

X. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ngày 28/9/2026, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 2385/QĐ-UBND về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó:

(1) Phạm vi ủy quyền: Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tư pháp xem xét quyết định việc giải quyết hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(2) Thời hạn ủy quyền: Từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết thời hạn nhiệm kỳ 2026 - 2031 của Chủ tịch UBND tỉnh, trừ trường hợp quy định của pháp luật về nội dung liên quan có thay đổi.

(3) Cách thức thực hiện: Giám đốc Sở Tư pháp tổ chức tiếp nhận, giải quyết và ký ban hành kết quả giải quyết các nhiệm vụ, thủ tục hành chính được ủy quyền; sử dụng con dấu của Sở Tư pháp thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

(4) Điều kiện thực hiện: Việc thực hiện ủy quyền phải bảo đảm đúng quy định pháp luật chuyên ngành; không làm phát sinh thủ tục hành chính mới; không làm thay đổi thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện, thời hạn giải quyết, đối tượng thực hiện, phí, lệ phí và các nội dung khác của thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền công bố, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Sở Tư pháp có trách nhiệm bảo đảm nhân lực, cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền.

(5) Trách nhiệm của Giám đốc Sở Tư pháp:

(*) Tổ chức thực hiện các nội dung được ủy quyền đảm bảo đúng quy định của pháp luật. (**) Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền. Không được ủy quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định này. (***) Kịp thời báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo khi phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc khi văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính có liên quan được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ./.

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ths. Trà Thanh Danh
(Giám đốc Sở Tư pháp)

Chịu trách nhiệm nội dung
Ths. Vương Văn Tuyên
(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)
Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật
CN. Bùi Văn Nhạn
Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật
CN. Nguyễn Trần Đạt
Chuyên viên Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

Trình bày
Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc
CN. Bùi Văn Nhạn

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi https://pbgdpl.quangngai.gov.vn